TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP
Địa chỉ: Nhà G1, số 491 đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Mã số DN: 0100106440

Số: 32 ./2020/LICOGI-CBTT

(V/v CBTT Báo cáo tài chính hợp nhất (đã được kiểm toán) năm 2019 của Tổng công ty Licogi- CTCP)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 04 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP
Digitally signed by TỔNG CÔNG TY LICOGI -CTCP
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Thanh Xuân, CN=TỔNG CÔNG TY LICOGI -CTCP, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100106440
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-04-13 17:03:45

Kính gửi: **Ủy ban chứng khoán Nhà nước**
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty: **TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP**
Địa chỉ trụ sở chính: nhà G1, số 491 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 043 8542 365
Fax: 043 8542 655
Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Hải
Địa chỉ: nhà G1, số 491 Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội
Điện thoại: 0905955896
Loại thông tin công bố: ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☒ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Tổng công ty LICOGI-CTCP công bố thông tin về Báo cáo tài chính hợp nhất (đã được kiểm toán) năm 2019 của Tổng công ty Licogi – CTCP.

So với thời hạn quy định CBTT định kỳ về BCTC chính hợp nhất (đã được kiểm toán) năm 2019 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước Tổng Công ty công bố thông tin bị chậm. Nguyên nhân: do Tổng công ty thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 31/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ về đảm bảo việc giãn cách xã hội đúng theo quy định phòng chống dịch COVID -19.

(***Có báo cáo Tài chính kèm theo***).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty vào ngày /04/2020 tại đường dẫn: http://www.licogi.com.vn/.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:
- Như đề gửi;
- HĐQT, BKS (để b/c);
- Ban TGĐ (để biết);
- Lưu VP HĐQT.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP

TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP

Phan Thanh Hải

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Số: 153. /CV-LICOGI	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
"V/v: Ý kiến kiểm toán ngoại trừ BCTC hợp nhất kiểm toán năm 2019"	*Hà Nội, ngày 13 tháng 4 năm 2020*

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện Thông tư số 155/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Ngày 30/8/2019 Tổng Công ty Licogi-CTCP đã thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC. Trên báo cáo tài chính kiểm toán năm 2019, kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến ngoại trừ trên các cơ sở sau:

1. Trong các năm trước, Tổng Công ty đã ghi nhận một phần doanh thu và giá vốn của Dự án Khu đô thị Nam Ga Hạ Long trên cơ sở nhận tiền trước. Cơ sở ghi nhận doanh thu này chưa phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác (VAS14) và Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Nếu Tổng Công ty hạch toán theo VAS 14 thì Doanh thu và giá vốn hàng bán tương ứng của dự án này trong năm 2018 tăng lên lần lượt là 8,9 tỷ đồng và 7,3 tỷ đồng. Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm sẽ tăng lên khoảng 1,6 tỷ đồng.

Trong năm 2019, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu và giá vốn của dự án này trong đó có một số lô đất đã được ghi nhận một phần doanh thu từ các kỳ trước. Nếu Tổng Công ty hạch toán theo VAS 14 thì Doanh thu và giá vốn hàng bán tương ứng của dự án này trong năm 2019 tăng lên lần lượt là 2,68 tỷ đồng và 2,20 tỷ đồng. Lợi nhuận kế toán trước thuế trong kỳ sẽ tăng lên khoảng 0,47 tỷ đồng.

Trong các năm trước, Tổng Công ty đã ghi nhận doanh thu của dự án bất động sản khu dân cư Licogi 17 trên cơ sở nhận tiền trả trước của khách hàng. Cơ sở ghi nhận doanh thu này chưa tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác (VAS14) và Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Nếu Tổng Công ty hạch toán theo VAS 14 thì Doanh thu và giá vốn hàng bán tương ứng của dự án này trong năm 2018 tăng lên lần lượt là 21,1 tỷ đồng và 14,2 tỷ đồng. Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm 2018 sẽ tăng lên khoảng 6,9 tỷ đồng. Do vậy, sai sót này làm ảnh hưởng đến số liệu so sánh năm 2018 trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty.

2. Trong năm 2016, trước khi bàn giao dự án sang Công ty con, Tổng Công ty đã tính toán lại chi phí lãi vay của các năm trước và ghi nhận vốn hóa lãi vay cho dự án Khu Đô thị mới Thịnh Liệt vào tài khoản đối ứng "Phải trả ngắn hạn khác" một khoản là 87,49 tỷ đồng (thuyết minh số 21). Việc hạch toán này chưa tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - "Chi phí đi vay" (VAS16), nếu Tổng Công ty ghi nhận theo VAS16, thì khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và khoản mục phải trả dài hạn khác tại ngày 01/01/2019 sẽ giảm 87,49 tỷ đồng.

Tính đến thời điểm 31/12/2018, Tổng Công ty đã thực hiện vốn hóa lãi vay vào khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn" của dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt với tổng giá trị lũy kế là 341,34 tỷ đồng. Trong năm 2019, Tổng Công ty tiếp tục vốn hóa lãi vay vào khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn" của dự án này với tổng giá trị là 56,54 tỷ đồng, đồng thời điều chỉnh giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa năm 2016 số tiền 87,49 tỷ đồng dẫn đến tổng giá trị vốn hóa lãi vay luỹ kế của dự án này tính đến 31/12/2019 là 310,38 tỷ đồng. Vì dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt kéo dài nên Chúng tôi

không thể thu thập được các thông tin cần thiết để xác định chi phí lãi vay vào dự án này theo Chuẩn mực kế toán số 16.

3. Tại ngày 31/12/2018 và 31/12/2019, tại các công ty con của Tổng Công ty đang ghi nhận một số khoản nợ phải thu mà kiểm toán viên không đánh giá được tính hiện hữu, chính xác và đầy đủ cũng như đánh giá tổn thất của các khoản nợ phải thu này. Cụ thể: Tại Công ty Licogi 15 nợ phải thu là 94,8 tỷ đồng và 91,92 tỷ đồng, tại Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước nợ phải thu là 6,22 tỷ đồng và 11,56 tỷ đồng, tại Công ty Licogi 20 nợ phải thu là 119,89 tỷ đồng và 120,32 tỷ đồng và tại Công ty Licogi 10 nợ phải thu là 11,9 tỷ đồng.

Tại ngày 31/12/2018, một số Công ty con của Tổng Công ty (bao gồm: Công ty Cổ phần Licogi 9, Công ty Cổ phần Licogi 17) chưa trích lập đầy đủ các khoản dự phòng phải thu khó đòi cho khoản mục "Phải thu ngắn hạn của khách hàng", "Phải thu ngắn hạn khác" theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC về hướng dẫn chế độ trích lập các khoản dự phòng (TT48). Nếu các đơn vị này trích lập dự phòng đầy đủ các khoản dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo đúng hướng dẫn tại TT 228 thì khoản mục "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" tại ngày 31/12/2018 sẽ tăng lên 21,69 tỷ đồng và "Lợi nhuận kế toán trước thuế" sẽ giảm lên 21,69 tỷ đồng.

Trong năm 2019, một số khoản công nợ phải thu khó đòi tại Công ty con của Tổng Công ty (bao gồm Công ty Cổ phần Licogi 9 và Công ty Cổ phần Licogi17) đã thay đổi số dư. Tuy nhiên, do Tổng Công ty chưa trích lập dự phòng từ các năm trước dẫn đến "Lợi nhuận kế toán trước thuế" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất đang phản ánh thấp hơn số tiền 1,17 tỷ đồng.

4. Tại ngày 31/12/2018 và 31/12/2019, Tổng Công ty đang ghi nhận một số khoản nợ phải trả nhưng kiểm toán viên không thể thu thập được các tài liệu cần thiết để xác định tính hiện hữu, chính xác và đầy đủ của các khoản nợ phải trả này, cụ thể như sau:

- Tại Công ty mẹ là 48,06 tỷ đồng;
- Tại Công ty Licogi 2 là 14,17 tỷ đồng;
- Tại Công ty Licogi 15 là 141,08 tỷ đồng và 143,23 tỷ đồng ;
- Tại Công ty Lắp máy Điện nước là 14,44 tỷ đồng và 24,06 tỷ đồng;
- Tại Công ty Licogi 20 là 253,59 tỷ đồng và 256,63 tỷ đồng.
- Tại Công ty Licogi 10 là 20,18 tỷ đồng.

5. Kiểm toán viên không thể thu thập đủ bằng chứng để đánh giá tính hiện hữu của các tài sản cố định đang trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Licogi 20 với số tiền lần lượt là 30,31 tỷ đồng và 30,06 tỷ đồng. Ngoài ra, trong năm 2018 và năm 2019 Công ty Licogi 20 không thực hiện ghi nhận chi phí khấu hao tài sản cố định vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chúng tôi không thể xác định được chi phí khấu hao cần ghi nhận bổ sung vào Báo cáo tài chính năm 2018 và năm 2019 của Tổng Công ty là bao nhiêu.

Trong năm 2018 và năm 2019, Kiểm toán viên không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán cần thiết để xác định tính hiện hữu của hàng tồn kho tại ngày 31/12/2018 và 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Licogi 10, Công ty Cổ phần Licogi 15 và Công ty Licogi 20 với tổng giá trị hàng tồn kho lần lượt là 133,62 tỷ đồng và 132,36 tỷ đồng.

6. Tại ngày 31/12/2018, Công ty con - Công ty Cổ phần Licogi 15 của Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản phạt vi phạm, phạt chậm nộp các loại thuế và chi phí lãi vay phải trả ngân hàng và các đối tượng khác tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018. Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Licogi 15 tiếp tục chưa ghi nhận bổ sung các khoản phạt vi phạm,

phạt chậm nộp thuế cũng như cũng như các khoản chi phí lãi vay phát sinh trong năm 2019. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán để xác định chi phí lãi vay và các khoản phải trả nêu trên nên chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết liên quan đến lãi/(lỗ) trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Trong năm 2018, Kiểm toán viên không tiếp cận được với các tài liệu, hồ sơ ghi nhận doanh thu phát sinh tại Công ty Licogi 20 của một số công trình đang được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất với số tiền 18,55 tỷ đồng, chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh các chỉ tiêu doanh thu, công nợ phải thu và các chỉ tiêu liên quan khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung các thông tin công bố.

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:
- Như đề gửi;
- Lưu TCKT, VP HĐQT

M.S.D.N: 0100106440 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP
Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Phan Thanh Hải

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Số: 154../CV-LICOGI	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
"V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2019 của BTCT hợp nhất sau kiểm toán và điều chỉnh hồi tố"	*Hà Nội, ngày 13 tháng 4 năm 2020*

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện Thông tư số 155/2010/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng công ty LICOGI-CTCP giải trình kết quả kinh doanh của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 như sau:

1. Giải trình biến động lợi nhuận trước và sau kiểm toán năm 2019

STT	Nội dung	ĐVT	Số liệu trước kiểm toán (Triệu đồng)	Số liệu sau kiểm toán (Triệu đồng)	Biến động (%)
1	Tổng doanh thu	Tr.đồng	2,433,723	2,408,824	1.03%
2	Tổng chi phí	Tr.đồng	2,480,398	2,467,032	0.54%
3	Lợi nhuận trước thuế	Tr.đồng	(46,675)	(58,208)	-19.81%
4	Thuế TNDN	Tr.đồng	5,772	5,803	-0.53%
5	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	(52,447)	(64,011)	-18.07%

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 sau kiểm toán giảm so với số trước kiểm toán chủ yếu do một số công ty con, công ty liên kết điều chỉnh kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh sau kiểm toán (Công ty Licogi 15, Công ty Lắp máy điện nước - Licogi ...).

2. Giải trình kết quả kinh doanh năm 2019 so với năm 2018

Nội dung	Năm 2019 (Triệu đồng)	Năm 2018 (Triệu đồng)	Biến động (%)
Tổng doanh thu	2,408,824	2,777,547	-13.28%
Tổng chi phí	2,467,032	2,710,823	-8.99%
Lợi nhuận trước thuế	(58,208)	66,724	-187.24%
Thuế TNDN	5,803	15,447	-62.43%
Lợi nhuận sau thuế	(64,011)	51,277	-224.83%

Lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 giảm với cùng kỳ năm 2018 chủ yếu do nguyên nhân: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu tài chính tại một số công ty giảm, lợi nhuận từ hoạt động liên doanh liên kết cũng sụt giảm so với năm 2018, trong khi chi phí chung cố định gần như không thay đổi, do vậy, lợi nhuận trước thuế năm 2019 sụt giảm so với năm 2018.

3. Giải trình hồi tố:

Số dư đầu kỳ ngày 01/01/2019 có chênh lệch so với số dư năm/2018 là do các đơn vị (Công ty Licogi 2, Công ty CP cơ khí Đông Anh) điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính năm 2018 theo kết luận của Kiểm toán Nhà Nước.

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trên BCTC đã được kiểm toán năm trước	Số liệu điều chỉnh phân loại lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2,601,068	2,602,996	1,928
2	Giá vốn hàng bán	2,325,126	2,321,058	(4,068)
3	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14,936	16,292	1,356
4	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	29,980	34,688	4,708

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như đề gửi;
- Lưu TCKT, VP HĐQT

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:0100106440-C.T.C.P * TỔNG CÔNG TY LICOGI-CTCP * Q.THANH XUÂN-T.P HÀ NỘI

Phan Thanh Hải

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-07
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	08-57
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	08-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12-13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14-57
Phụ lục 01: Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn	58-63
Phụ lục 02: Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn	64-67

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty LICOGI - CTCP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Tổng Công ty LICOGI - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng nền móng và Kỹ thuật hạ tầng được thành lập theo Quyết định số 998/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển đổi mô hình trở thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2243/QĐ-TTg ngày 11/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Công ty TNHH MTV. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100106440 thay đổi lần thứ 3 ngày 31/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần đổi tên từ Tổng Công ty xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Công ty TNHH MTV thành Tổng Công ty LICOGI - CTCP với vốn điều lệ là 900.000.000.000 đồng. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100106440 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/11/2010, thay đổi lần thứ 7 ngày 11/01/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Nhà G1, số 491 Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Việt Tùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 10/07/2019
Ông Phan Thanh Hải	Phó Chủ tịch	
Ông Đinh Việt Tùng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21/06/2019
Ông Nguyễn Danh Quân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 21/06/2019
Ông Nguyễn Thanh Hợp	Ủy viên	
Ông Hoàng Quốc Quân	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 21/06/2019
Ông Ưng Tiến Đỗ	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 01/07/2019

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Thanh Hải	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Danh Quân	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/07/2019
Ông Lê Khắc Duy	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Đức Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phan Lan Anh	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Khánh Phương	Trưởng ban	Bổ nhiệm trưởng ban kiểm soát ngày 21/06/2019
Bà Lê Thanh Huyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/06/2019
Bà Nguyễn Thu Trang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/06/2019
Bà Kiều Bích Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/06/2019

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Tổng Công ty áp dụng đối với Tổng Công ty đại chúng và Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Phan Thanh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Số: 090420.005 /BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty LICOGI - CTCP

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty LICOGI - CTCP được lập ngày 06 tháng 04 năm 2020, từ trang 08 đến trang 57, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại Báo cáo kiểm toán số 100419.004/BCTC.KT2 ngày 10 tháng 04 năm 2019 về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Tổng Công ty Licogi - CTCP, Kiểm toán viên đã đưa ý kiến kiểm toán ngoại trừ về một số vấn đề. Các vấn đề này tiếp tục ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty, cụ thể như sau:

Dự án khu đô thị Nam Ga Hạ Long và dự án Bất động sản Khu dân cư Licogi 17

Trong các năm trước, Tổng Công ty đã ghi nhận một phần doanh thu và giá vốn của Dự án Khu đô thị Nam Ga Hạ Long trên cơ sở nhận tiền trước. Cơ sở ghi nhận doanh thu này chưa phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác (VAS14) và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Nếu Tổng Công ty hạch toán theo VAS 14 thì Doanh thu và giá vốn hàng bán tương ứng của dự án này trong năm 2018 tăng lên lần lượt là 8,9 tỷ đồng và 7,3 tỷ đồng. Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm 2018 sẽ tăng lên khoảng 1,6 tỷ đồng.
Trong năm 2019, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu và giá vốn của dự án này trong đó có một số lô đất đã được ghi nhận một phần doanh thu từ các kỳ trước. Nếu Tổng Công ty hạch toán theo VAS 14 thì Doanh thu và giá vốn hàng bán tương ứng của dự án này trong năm 2019 tăng lên lần lượt là 2,68 tỷ đồng và 2,20 tỷ đồng. Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm 2019 sẽ tăng lên khoảng 0,47 tỷ đồng.

Trong các năm trước, Tổng Công ty đã ghi nhận doanh thu của dự án Bất động sản Khu dân cư Licogi 17 trên cơ sở nhận tiền trả trước của khách hàng. Cơ sở ghi nhận doanh thu này chưa tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán số 14 - Doanh thu và thu nhập khác (VAS14) và Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Nếu Tổng Công ty hạch toán theo VAS 14 thì Doanh thu và giá vốn hàng bán tương ứng của dự án này trong năm 2018 tăng lên lần lượt là 21,1 tỷ đồng và 14,2 tỷ đồng. Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm 2018 sẽ tăng lên khoảng 6,9 tỷ đồng. Do vậy, sai sót này làm ảnh hưởng đến số liệu so sánh năm 2018 trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của Tổng công ty.

Dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt

Trong năm 2016, trước khi bàn giao dự án sang Công ty con, Tổng Công ty đã tính toán lại chi phí lãi vay của các năm trước và ghi nhận vốn hóa lãi vay cho dự án này vào tài khoản đối ứng "Phải trả ngắn hạn khác" một khoản là 87,49 tỷ đồng (thuyết minh số 21). Việc hạch toán này chưa tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - "Chi phí đi vay" (VAS16), nếu Tổng Công ty ghi nhận theo VAS16, thì khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn và khoản mục phải trả dài hạn khác tại ngày 01/01/2019 sẽ giảm 87,49 tỷ đồng.

Tính đến thời điểm 31/12/2018, Tổng Công ty đã thực hiện vốn hóa lãi vay vào khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn" của dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt với tổng giá trị lũy kế là 341,34 tỷ đồng. Trong năm 2019, Tổng Công ty tiếp tục vốn hóa lãi vay vào khoản mục "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn" của dự án này với tổng giá trị là 56,54 tỷ đồng, đồng thời điều chỉnh giảm chi phí lãi vay đã vốn hóa năm 2016 số tiền 87,49 tỷ đồng dẫn đến tổng giá trị vốn hóa lãi vay luỹ kế của dự án này tính đến 31/12/2019 là 310,38 tỷ đồng. Vì dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt kéo dài nên Chúng tôi không thể thu thập được các thông tin cần thiết để xác định chi phí lãi vay vào dự án này theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16.

Các khoản công nợ phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Tại ngày 31/12/2018 và 31/12/2019, tại các công ty con của Tổng Công ty đang ghi nhận một số khoản nợ phải thu mà kiểm toán viên không đánh giá được quyền và nghĩa vụ, tính hiện hữu, chính xác và đầy đủ cũng như đánh giá tổn thất của các khoản nợ phải thu này. Cụ thể: tại Công ty Cổ phần Licogi 15 nợ phải thu là 94,8 tỷ đồng và 91,92 tỷ đồng, tại Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước -Licogi nợ phải thu là 6,22 tỷ đồng và 11,56 tỷ đồng, tại Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20 (Licogi 20) nợ phải thu là 119,89 tỷ đồng và 120,32 tỷ đồng và tại Công ty Cơ giới và Xây lắp số 10 nợ phải thu tại 31/12/2019 là 11,9 tỷ đồng.

Tại ngày 31/12/2018 và 31/12/2019, một số Công ty con của Tổng Công ty (bao gồm: Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9, Công ty Cổ phần Licogi 17) chưa trích lập đầy đủ các khoản dự phòng phải thu khó đòi cho khoản mục "Phải thu ngắn hạn của khách hàng", "Phải thu ngắn hạn khác" theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập các khoản dự phòng (TT48). Nếu các đơn vị này trích lập dự phòng đầy đủ các khoản dự phòng các khoản phải thu khó đòi theo đúng hướng dẫn tại TT 48 thì chỉ tiêu Dự phòng nợ phải thu khó đòi sẽ tăng lên, chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018 và 31/12/2019 sẽ giảm đi lần lượt là 21,69 tỷ đồng và 20,57 tỷ đồng.Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2019, chỉ tiêu "Chi phí quản lý doanh nghiệp" sẽ giảm đi và chỉ tiêu "Lợi nhuận kế toán trước thuế" sẽ tăng đi số tiền 1,17 tỷ đồng.

Các khoản công nợ phải trả

Tại ngày 01/01/2019 và 31/12/2019, Tổng Công ty đang ghi nhận một số khoản nợ phải trả nhưng kiểm toán viên không thể thu thập được các tài liệu cần thiết để xác định được quyền và nghĩa vụ, tính hiện hữu, chính xác và đầy đủ của các khoản nợ phải trả này, cụ thể như sau:
- Tại Công ty mẹ là 48,06 tỷ đồng;
- Tại Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2 là 14,17 tỷ đồng;
- Tại Công ty Cổ phần Licogi 15 là 141,08 tỷ đồng và 143,23 tỷ đồng ;
- Tại Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước- Licogi là 14,44 tỷ đồng và 24,06 tỷ đồng;
- Tại Công ty Cổ phần Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20 là 253,59 tỷ đồng và 256,63 tỷ đồng.
- Tại Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10 tại 31/12/2019 là 20,18 tỷ đồng.

Hàng tồn kho và tài sản cố định

Kiểm toán viên không thể thu thập đủ bằng chứng để đánh giá tính hiện hữu của các tài sản cố định đang trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 01/01/2019 và 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Licogi 20 với số tiền lần lượt là 30,31 tỷ đồng và 30,06 tỷ đồng. Ngoài ra, trong năm 2018 và năm 2019 Công ty Licogi 20 không thực hiện ghi nhận chi phí khấu hao tài sản cố định vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chúng tôi không thể xác định được chi phí khấu hao cần ghi nhận bổ sung vào Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 và năm 2019 của Tổng Công ty.

Trong năm 2018 và năm 2019, Kiểm toán viên không thể thực hiện được các thủ tục kiểm toán cần thiết để xác định tính hiện hữu của hàng tồn kho tại ngày 31/12/2018 và 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Licogi 10, Công ty Cổ phần Licogi 15 và Công ty Licogi 20 với tổng giá trị hàng tồn kho lần lượt là 133,62 tỷ đồng và 132,36 tỷ đồng.

Một số sai sót khác

Tại ngày 31/12/2018, Công ty con - Công ty Cổ phần Licogi 15 của Tổng Công ty chưa ghi nhận khoản phạt vi phạm, phạt chậm nộp các loại thuế và chi phí lãi vay phải trả ngân hàng và các đối tượng khác tính đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2018. Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Licogi 15 tiếp tục chưa ghi nhận bổ sung các khoản phạt vi phạm, phạt chậm nộp thuế cũng như cũng như các khoản chi phí lãi vay phát sinh trong năm 2019. Chúng tôi không thể thu thập được các bằng chứng kiểm toán để xác định chi phí lãi vay và các khoản phải trả nêu trên nên chúng tôi không thể xác định được các điều chỉnh cần thiết liên quan đến lãi/(lỗ) trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Trong năm 2018, Kiểm toán viên không tiếp cận được với các tài liệu, hồ sơ ghi nhận doanh thu phát sinh tại Công ty Licogi 20 của một số công trình đang được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất với số tiền 18,55 tỷ đồng, chúng tôi không thể xác định liệu có cần điều chỉnh các chỉ tiêu doanh thu, công nợ phải thu và các chỉ tiêu liên quan khác trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty LICOGI - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng nợ ngắn hạn của Tổng Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn là 1.371 tỷ đồng, lỗ lũy kế trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là 592,84 tỷ đồng chiếm 65,87% vốn điều lệ của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ thực hiện tái cấu trúc Tổng Công ty theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên, đồng thời có thể huy động được nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng và từ các nguồn khác để thanh toán các khoản nợ đến hạn (nếu cần thiết) và duy trì nguồn vốn lưu động cần thiết để tiếp tục hoạt động trong tương lai gần. Những sự kiện này cùng với các vấn đề khác nêu tại Thuyết minh số 2.3 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

2. Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số 2.3 - Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất, theo Quyết định số 1456/QĐ-BXD ngày 12 tháng 11 năm 2018 về giá trị thực tế vốn Nhà nước tại thời điểm bàn giao Công ty mẹ - Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển hạ tầng thành Tổng Công ty Licogi - CTCP, do một số vướng mắc liên quan đến quy định pháp lý liên quan đến khoản chi phí cơ hội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thịnh Liệt giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông và tình hình thực tế triển khai dự án nên giá trị quyết toán bàn giao không bao gồm chi phí cơ hội. Chi phí cơ hội này sẽ được tính riêng sau khi có ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính Phủ và Tổng Công ty có trách nhiệm nộp trực tiếp về Quỹ hỗ trợ và Phát triển doanh nghiệp sau khi được xác định chính thức.

Các vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Vũ Xuân Biển	**Ngô Hoàng Hà**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2018-002-1	Số: 3999-2018-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 (Đã điều chỉnh) VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.021.795.433.582**	**2.043.769.592.217**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**210.866.723.277**	**108.777.989.204**
111	1. Tiền		85.587.850.675	77.014.593.664
112	2. Các khoản tương đương tiền		125.278.872.602	31.763.395.540
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**52.327.517.800**	**20.817.658.400**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		52.327.517.800	20.817.658.400
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**1.082.146.421.425**	**1.168.559.224.968**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.027.069.259.431	1.091.358.112.798
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	79.122.824.229	76.032.850.332
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	12.553.740.010	13.803.740.010
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	311.056.359.138	335.775.094.089
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(347.879.736.892)	(348.410.572.261)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		223.975.509	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**651.788.075.844**	**716.781.985.894**
141	1. Hàng tồn kho		669.699.615.872	734.189.588.035
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(17.911.540.028)	(17.407.602.141)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**24.666.695.236**	**28.832.733.751**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	4.166.720.478	5.636.352.596
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		19.150.724.007	22.433.589.673
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	1.349.250.751	762.791.482

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
			VND	VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2.346.597.021.980**	**2.383.991.552.128**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**166.125.699.108**	**166.108.699.108**
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	165.000.000.000	165.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.125.699.108	1.108.699.108
220	**II. Tài sản cố định**		**443.907.836.780**	**461.660.515.249**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	416.374.495.907	434.097.206.422
222	*- Nguyên giá*		*1.552.172.684.412*	*1.535.428.447.214*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.135.798.188.505)*	*(1.101.331.240.792)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	27.533.340.873	27.563.308.827
228	*- Nguyên giá*		*29.321.169.806*	*29.335.455.521*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(1.787.828.933)*	*(1.772.146.694)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	**14**	**2.663.302.754**	**2.663.302.754**
231	- Nguyên giá		2.745.140.454	2.745.140.454
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(81.837.700)	(81.837.700)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**11**	**1.002.345.544.371**	**1.036.175.743.442**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		983.436.254.597	985.646.601.990
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		18.909.289.774	50.529.141.452
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**691.005.061.416**	**675.729.332.111**
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		625.587.557.296	632.973.233.083
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		59.260.545.400	63.010.545.400
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(343.041.280)	(20.254.446.372)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6.500.000.000	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**40.549.577.551**	**41.653.959.464**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	39.383.545.618	40.958.846.445
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		1.166.031.933	695.113.019
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**4.368.392.455.562**	**4.427.761.144.345**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 (Đã điều chỉnh) VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**3.975.957.223.365**	**3.943.255.507.831**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**3.392.892.487.756**	**3.509.547.712.861**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	767.562.013.844	832.622.789.362
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	314.755.326.160	291.210.050.735
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	174.992.935.342	167.456.239.549
314	4. Phải trả người lao động		82.355.653.202	75.671.832.091
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	187.785.525.077	150.007.167.894
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		875.000.000	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	219.615.229.061	170.941.817.109
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	1.630.290.545.282	1.813.117.457.758
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	22	3.211.587.751	1.398.278.975
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.448.672.037	7.122.079.388
330	**II. Nợ dài hạn**		**583.064.735.609**	**433.707.794.970**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	20	2.959.834.580	2.103.806.149
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	234.020.880.076	321.087.610.790
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	338.199.131.245	102.605.579.536
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		2.079.201.832	2.141.720.208
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn	22	5.805.687.876	5.769.078.287
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**392.435.232.197**	**484.505.636.514**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**24**	**392.435.232.197**	**484.505.636.514**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		900.000.000.000	900.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*900.000.000.000*	*900.000.000.000*
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		117.558.651	117.558.651
416	3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(89.169.818.319)	(89.169.818.319)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		85.677.025.040	75.950.358.181
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.083.295.470	2.083.295.470
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(592.838.301.947)	(501.025.306.021)
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*(524.235.001.107)*	*(535.713.192.533)*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*(68.603.300.840)*	*34.687.886.512*
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		86.565.473.302	96.549.548.552
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**4.368.392.455.562**	**4.427.761.144.345**

TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP

Lê Thị Thanh Nội	Nguyễn Anh Dũng	Phan Thanh Hải
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Đã điều chỉnh) VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26**	**2.305.782.754.732**	**2.602.996.548.376**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	27	462.199.218	879.005.046
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**2.305.320.555.514**	**2.602.117.543.330**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**28**	**2.093.984.176.482**	**2.321.058.550.054**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**211.336.379.032**	**281.058.993.276**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	91.838.366.417	137.061.528.697
22	7. Chi phí tài chính	30	99.219.525.089	112.421.025.433
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*117.605.820.164*	*109.385.952.427*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(7.385.675.787)	26.941.137.205
25	9. Chi phí bán hàng	31	55.065.525.417	43.501.312.922
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	180.186.764.029	199.254.284.000
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(38.682.744.873)**	**89.885.036.823**
31	12. Thu nhập khác	33	19.051.207.897	11.428.243.025
32	13. Chi phí khác	34	38.577.175.667	34.589.294.140
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(19.525.967.770)**	**(23.161.051.115)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(58.208.712.643)**	**66.723.985.708**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	6.336.604.011	16.291.855.854
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(533.437.290)	(844.731.632)
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(64.011.879.364)**	**51.276.861.486**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**(68.603.300.840)**	**34.687.886.512**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**4.591.421.476**	**16.588.974.974**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**36**	**(762)**	**385**

M.S.D.N: 0100106440 - C.T.C.P * TỔNG CÔNG TY LICOGI - CTCP * Q. THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Lê Thị Thanh Nội	Nguyễn Anh Dũng	Phan Thanh Hải
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*(58.208.712.643)*	*66.723.985.708*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		65.341.385.243	72.920.731.616
03	- Các khoản dự phòng		(18.088.384.209)	(10.442.566.841)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		6.796.397	(152.910.101)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(93.502.655.932)	(166.356.329.655)
06	- Chi phí lãi vay		117.605.820.164	109.385.952.427
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*13.154.249.020*	*72.078.863.154*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		91.758.005.865	85.995.616.753
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		66.700.319.556	(109.637.833.470)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(22.277.157.037)	(214.834.490.531)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3.044.932.945	(3.018.476.935)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(111.738.159.708)	(84.725.897.914)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(7.849.419.885)	(19.010.276.400)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	18.667.118
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(10.694.374.193)	(18.100.838.767)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*22.098.396.563*	*(291.234.666.992)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(31.859.165.423)	(54.539.030.738)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		4.219.727.271	7.995.405.508
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(173.266.952.200)	(20.487.658.400)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		136.507.092.800	21.550.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(28.328.596.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.750.000.000	133.424.490.699
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		87.879.792.226	-
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*27.230.494.674*	*59.614.611.069*
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.359.407.951.842	2.614.080.267.474
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.306.641.312.609)	(2.421.041.696.065)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*52.766.639.233*	*193.038.571.409*
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**102.095.530.470**	**(38.581.484.514)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 (Đã điều chỉnh) VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**108.777.989.204**	**147.359.473.718**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(6.796.397)	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**210.866.723.277**	**108.777.989.204**

Lê Thị Thanh Nội	**Nguyễn Anh Dũng**	**Phan Thanh Hải**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty LICOGI - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Xây dựng nền móng và Kỹ thuật hạ tầng được thành lập theo Quyết định số 998/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Xây dựng. Tổng Công ty chuyển đổi mô hình trở thành công ty cổ phần theo Quyết định số 2243/QĐ-TTg ngày 11/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Công ty TNHH MTV. Theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100106440 thay đổi lần thứ 3 ngày 31/12/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần đổi tên từ Tổng Công ty xây dựng và Phát triển Hạ tầng - Công ty TNHH MTV thành Tổng Công ty LICOGI - CTCP với vốn điều lệ là 900.000.000.000 đồng. Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100106440 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 24/11/2010, thay đổi lần thứ 7 ngày 11/01/2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Nhà G1, số 491 Đường Nguyễn Trãi, Phường Thanh Xuân Nam, Quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 900.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 900.000.000.000 đồng; tương đương 90.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Tổng Công ty là thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng và phát triển kinh doanh các dự án bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Thi công xây lắp: các công trình ngầm, các công trình thủy lợi (đê, đập, kênh mương, hồ chứa nước, hệ thống tưới tiêu, ống dẫn, trạm bơm), thủy điện, nhiệt điện, bưu điện, cấp thoát nước, các công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến áp điện, thi công và xử lý nền móng các loại công trình, khoan nổ mìn (Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Đầu tư kinh doanh phát triển các dự án về nhà ở, khu đô thị, khu công nghiệp, đầu tư và kinh doanh phát triển hạ tầng kỹ thuật, đầu tư xây dựng các công trình điện và kinh doanh điện thương phẩm; đầu tư và kinh doanh dịch vụ văn phòng, khách sạn, nhà nghỉ, du lịch và dịch vụ vui chơi giải trí, quản lý và khai thác các dịch vụ tổng hợp tại các khu đô thị mới, khu dân cư tập trung;
- Thi công xây lắp và tổng thầu thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông (đường bộ, cầu đường sắt, cầu đường bộ, sân bay, bến cảng, nhà ga, đường hầm);
- Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới trong lĩnh vực xây dựng, tổ chức đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành, giáo dục định hướng đưa lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm có thời hạn ở nước ngoài;
- Sản xuất kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm cơ khí, vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên nhiên liệu, các chủng loại vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng;

- Tư vấn đầu tư xây dựng bao gồm: quy hoạch, lập và thẩm định, dự án đầu tư xây dựng, khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn, thiết kế, lập tổng dự toán các công trình xây dựng, quản lý dự án, giám sát kỹ thuật thi công, tư vấn đấu thầu và hợp đồng kinh tế về thiết kế, thi công, xây lắp, cung cấp vật tư thiết bị; thí nghiệm, kiểm định chất lượng công trình (không bao gồm tư vấn pháp luật).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với các hoạt động xây dựng của Tổng Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thường kéo dài trên 12 tháng. Các hoạt động khác có chu kỳ kinh doanh dưới 12 tháng.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	Hà Nội	51,85%	51,85%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	Hà Nội	89,06%	89,06%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí
Công ty Cổ phần Tư vấn Licogi	Hà Nội	60,00%	60,00%	Tư vấn đầu tư xây dựng
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 (Licogi 9)	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	64,77%	64,77%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10 (Licogi 10)	Đà Nẵng	57,71%	57,71%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Licogi 15	Thanh Hóa	64,65%	64,65%	Thi công xây lắp, nền
Công ty Cổ phần Licogi 17	Hải Dương	56,33%	56,33%	Thi công xây lắp, nền
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20 (Licogi 20)	Hà Nội	92,58%	92,58%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước - Licogi	Hà Nội	89,82%	89,92%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2 (Licogi 2)	Quảng Ninh	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh bất động sản

Công ty con cấp 2

- **Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 6 *(Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh)*	Hòa Bình	28,22%	54,42%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển và Vật liệu Xây dựng Đông Anh số 9 *(Công ty con của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh)*	Phú Thọ	26,44%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Licogi 9.2 *(Công ty con của Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9)*	Đồng Nai	40,45%	79,31%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng

- **Tổng Công ty có các công ty liên kết, công ty liên doanh được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:**

Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Lào Cai	44,11%	44,11%	Sản xuất và kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Licogi 14	Phú Thọ	25,92%	25,92%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Licogi 19	Hà Nội	22,62%	22,62%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long *(Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9)*	Bình Phước	20,40%	40,00%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu xây dựng Đông Anh 8 *(Công ty liên kết của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh)*	Hưng Yên	23,63%	45,58%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng

Công ty liên doanh

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long *(Công ty liên doanh của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh - Licogi)*	Hà Nội	37,41%	42,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam *(Công ty liên doanh của Công ty Cổ phần Licogi 15)*	Hà Nam	48,48%	48,48%	Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Trong giai đoạn Cổ phần hóa từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2015, Tổng Công ty lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và xử lý tài chính theo quy định tại Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính Phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/07/2011 của Chính phủ về chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà Nước thành Công ty cổ phần và Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển đổi doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

Tuy nhiên, do một số vướng mắc liên quan đến quy định pháp lý liên quan đến khoản chi phí cơ hội theo hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thịnh Liệt giữa Tổng Công ty - Công ty mẹ và Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông và tình hình thực tế triển khai dự án nên giá trị quyết toán bàn giao không bao gồm chi phí cơ hội. Chi phí cơ hội này sẽ được tính riêng sau khi có ý kiến chỉ đạo của Thủ tướng Chính Phủ và Tổng Công ty - Công ty mẹ có trách nhiệm nộp trực tiếp về Quỹ hỗ trợ và Phát triển doanh nghiệp sau khi được xác định chính thức.

Tại ngày 31/12/2019, tổng nợ ngắn hạn của Tổng công ty vượt quá tài sản ngắn hạn là 1.371 tỷ đồng, lỗ lũy kế trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất là 592,84 tỷ đồng chiếm 65,87% vốn điều lệ, khả năng trả nợ của Tổng Công ty phụ thuộc vào các nguồn thu và nguồn tài trợ của các đối tác. Những vấn đề này là dấu hiệu cho thấy sự không chắc chắn mang tính chất trọng yếu về khả năng hoạt động liên tục của Tổng Công ty. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty tin tưởng rằng Tổng Công ty sẽ thực hiện tái cấu trúc theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 và năm 2018, đồng thời có thể huy động được nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng và từ các nguồn khác để thanh toán các khoản nợ đến hạn và duy trì nguồn vốn lưu động cần thiết để tiếp tục hoạt động trong tương lai gần. Do đó, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư có giá trị hợp lý được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị trị hợp lý của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo hoặc là các khoản đầu tư lâu dài thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với công trình xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm;
- Đối với sản xuất sản phẩm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý và tài sản cố định vô hình khác	03 - 05	năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao.

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.16 . Vay

Các khoản vay theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí lãi tiền vay phải trả, trích trước chi phí các công trình xây dựng... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính, cụ thể:

- Đối với sản phẩm đúc, Tổng Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.
- Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Tổng Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương tứng với 0,25% doanh thu đã thực hiện của các công trình đã hoàn thành, bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể và từ 1% đến 4% doanh thu cho một số công trình có tính chất đặc thù.
- Đối sản phẩm công trình lắp nhôm, kính, Tổng Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,41% và 0,5% doanh thu đã thực hiện của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty tin tưởng rằng tỷ lệ dự phòng bảo hành nêu trên đã xây dựng trên cơ sở ước tính hợp lý, phù hợp với nghĩa vụ bảo hành phát sinh thực tế tại Tổng Công ty và theo các quy định hiện hành.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản, khoản tiền nhận trước của hoạt động xuất khẩu lao động của Tổng công ty.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Tổng Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Tổng Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Tổng Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:
- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Tổng Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Tổng Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.27 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.28 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	14.916.371.496	11.254.299.017
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	69.171.479.179	65.760.294.647
Tiền đang chuyển	1.500.000.000	-
Các khoản tương đương tiền	125.278.872.602	31.763.395.540
	210.866.723.277	**108.777.989.204**

Tại 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng có giá trị 125.278.872.062 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	**52.327.517.800**	-	**20.817.658.400**	-
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	52.327.517.800	-	20.817.658.400	-
Đầu tư dài hạn	**6.500.000.000**	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	-	-	-
- Trái phiếu	1.500.000.000	-	-	-
	58.827.517.800	-	**20.817.658.400**	-

Tại 31/12/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng đến 12 tháng có giá trị 52.327.517.800 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất theo quy định tại từng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2019				01/01/2019			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
				VND				VND
Đầu tư vào công ty liên kết				**308.781.514.190**				**416.404.807.170**
- Công ty Cổ phần Licogi 14	Phú Thọ	25,92%	25,92%	99.807.843.078	Phú Thọ	26,42%	26,42%	84.049.262.008
- Công ty Cổ phần Licogi 19	Hà Nội	22,62%	22,62%	2.026.129.142	Hà Nội	22,62%	22,62%	2.022.655.496
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	Bình Phước	20,40%	40,00%	18.000.443.037	Bình Phước	20,40%	40,00%	15.971.698.704
- Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Lào Cai	44,11%	44,11%	286.002.130.162	Lào Cai	44,11%	44,11%	308.896.441.376
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	Hưng Yên	23,63%	45,58%	4.778.940.991	Hưng Yên	23,63%	45,58%	5.464.749.586
Đầu tư vào công ty liên doanh				**214.972.070.886**				**216.568.425.913**
- Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long	Hà Nội	37,41%	42,00%	214.972.070.886	Hà Nội	37,41%	42,00%	216.568.425.913
- Công ty Liên doanh Sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam (*)	Hà Nam			-	Hà Nam			-
				625.587.557.296				**632.973.233.083**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 41 .

(*) Công ty Liên doanh Sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam đã ngừng hoạt động nên giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào công ty này được Tổng Công ty xác định bằng 0.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Licogi 12	7.895.068.192	-	7.895.068.192	(5.508.268.192)
- Công ty Cổ phần Licogi 13	25.001.671.600	-	25.001.671.600	(14.403.136.900)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	10.530.000.000	-	10.530.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	13.753.805.608	-	13.753.805.608	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí IDICO	780.000.000	-	780.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinashin - Licogi	1.000.000.000	(85.673.179)	1.000.000.000	(85.673.179)
- Công ty Cổ phần Quản lý Dự án và Xây dựng Licogi	300.000.000	(257.368.101)	300.000.000	(257.368.101)
- Công ty Cổ phần Gạch Phong Niên	-	-	3.750.000.000	-
	59.260.545.400	**(343.041.280)**	**63.010.545.400**	**(20.254.446.372)**

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do các cổ phiếu niêm yết là các cổ phiếu có thanh khoản thấp, khối lượng giao dịch trên thị trường không đáng kể và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

c) **Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Licogi 12	Thành phố Hà Nội	8,85%	8,85%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Licogi 13	Thành phố Hà Nội	6,23%	6,23%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18	Thành phố Hà Nội	13,22%	13,22%	Thi công xây lắp, nền móng, hạ tầng
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkđrinh	Tỉnh Quảng Ngãi	1,19%	1,19%	Sản xuất và kinh doanh điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương mại Dầu khí IDICO	Thành phố Hồ Chí Minh	0,09%	0,09%	Xây dựng công trình xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vinashin - Licogi	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Hoạt động xây dựng chuyên dụng
Công ty Cổ phần Quản lý Dự án và Xây dựng Licogi	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Xây dựng công trình dân dụng

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
BQLDA Nhà máy Thủy điện Sơn La	20.217.921.000	-	18.911.229.000	-
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 1	62.972.912.255	-	70.463.462.337	-
Công ty CP Thủy điện Đăkđrinh	93.721.199.216	-	106.894.875.842	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng số 8	21.261.594.839	(21.261.594.839)	21.261.594.839	(21.261.594.839)
Công ty CP Thực phẩm Miền Bắc	15.662.726.396	(15.662.726.396)	15.662.726.396	(15.662.726.396)
Công ty CP Xây lắp và Bất động sản Điện lực Dầu khí Việt Nam	12.572.632.461	(12.572.632.461)	12.572.632.461	(12.572.632.461)
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	6.192.002.150	-	8.266.093.861	-
Các khoản phải thu khách hàng của COMETCO sau khi sáp nhập vào Licogi 2	11.057.564.409	(11.057.564.409)	11.557.564.409	(11.557.564.409)
Công ty CP thép Hòa Phát Dung Quất	87.088.971.567	-	191.952.299.921	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hạ tầng và Khai thác mỏ Tân Việt Bắc	5.061.925.731	-	12.398.365.185	-
Công ty CP tư vấn xây dựng điện 2	48.543.033.212	-	-	-
Phải thu khách hàng khác	642.716.776.195	(97.976.597.133)	621.417.268.547	(79.917.046.934)
	1.027.069.259.431	**(158.531.115.238)**	**1.091.358.112.798**	**(140.971.565.039)**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
	4.804.043.818	**-**	**5.802.304.866**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp & Thương mại Hải	-	-	4.402.202.184	-
Công ty TNHH MTV Alladin-Nước Biêu	7.640.310.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	71.482.514.229	(9.816.833.032)	71.630.648.148	(12.193.921.779)
	79.122.824.229	**(9.816.833.032)**	**76.032.850.332**	**(12.193.921.779)**
b) Dài hạn				
Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Hải Dương (*)	165.000.000.000	-	165.000.000.000	-
	165.000.000.000	**-**	**165.000.000.000**	**-**
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
	3.695.789.577	**(3.695.789.577)**	**3.695.789.577**	**(3.695.789.577)**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)

(*) Đây là số tiền ứng trước cho Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Hải Dương theo hợp đồng số 18A/2017/HĐ-QLDA ngày 21/06/2017 với mục đích để Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Hải Dương đứng ra thay mặt Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi thực hiện giải phóng mặt bằng tại khu đô thị Thịnh Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội.

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Đầu tư và Vật liệu xây dựng Đông Anh 8	12.553.740.010	-	13.803.740.010	-
	12.553.740.010	**-**	**13.803.740.010**	**-**
b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan				
	12.553.740.010	**-**	**13.803.740.010**	**-**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)

Khoản vay ngắn hạn hỗ trợ vay vốn giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh và Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8 - Công ty liên kết. Khoản vay theo hình thức tín chấp, áp dụng lãi suất cho vay của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

8 . PHẢI THU KHÁC

		31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
	Phải thu về cổ phần hóa	3.624.299.293	(3.624.299.293)	3.624.299.293	(3.624.299.293)
	Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.716.806.500	-	-	-
	Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.006.667.781	-	884.142.754	-
	Phải thu người lao động	3.932.148.296	-	3.670.823.407	-
	Phải thu về bảo hiểm xã hội	1.197.096	-	3.710.096	-
	Tạm ứng	114.202.947.921	(23.061.778.790)	121.739.598.926	(37.550.487.315)
	Ký cược, ký quỹ	4.837.209.109	-	8.588.864.270	-
	Phải thu Ban QLDA KĐT Thịnh Liệt (1)	56.104.248.572	(54.986.617.577)	56.934.490.382	(54.986.617.577)
	Phải thu khác của COMETCO khi sáp nhập vào Licogi 2	25.496.220.371	(25.496.220.371)	27.423.400.314	(27.423.400.314)
	Phải thu BĐH Nhà máy công nghiệp tàu thủy Dung Quất	25.493.403.949	(25.493.403.949)	25.493.403.949	(25.493.403.949)
	Phải thu liên quan đến Dự án Thủy điện Cẩm Thủy 2	6.079.942.000	(5.878.768.023)	6.079.942.000	(5.878.768.023)
	Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Licogi 9.1 (2)	17.241.013.260	(5.472.303.979)	18.241.013.260	(5.472.303.979)
	Phải thu từ chủ đầu tư mới của Dự án KĐTM Yên Thanh (3)	1.082.374.751	-	7.282.374.751	-
	Phải thu khác	48.237.880.239	(35.518.396.640)	55.809.030.687	(34.815.804.993)
		311.056.359.138	**(179.531.788.622)**	**335.775.094.089**	**(195.245.085.443)**
b)	**Dài hạn**				
	Ký cược, ký quỹ	1.125.699.108	-	1.108.699.108	-
		1.125.699.108	**-**	**1.108.699.108**	**-**
c)	**Phải thu khác là các bên liên quan**				
		4.628.746.912	**(4.337.712.455)**	**5.197.249.912**	**(4.337.712.455)**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)

(1) Đây là khoản mục tạm ứng cho Ban Quản lý Dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt trong quá trình thực hiện dự án. Dự án này ban đầu do Tổng Công ty - Công ty mẹ thực hiện nhưng sau đó đã được chuyển giao sang cho công ty con - Công ty TNHH Nhà ở và Đô thị Licogi từ ngày 20 tháng 7 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi của khoản tạm ứng này là thấp nên đã trích lập dự phòng 100% đối với các khoản tạm ứng đã tồn đọng từ lâu.

(2) Khoản phải thu tại Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 liên quan tới số tiền Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Licogi 9.1 còn phải trả cho Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 về việc chuyển nhượng Dự án KĐTM Licogi tại Cà Mau trong năm 2012 với tổng giá trị hợp đồng chuyển nhượng là 67 tỷ đồng. Khoản phải thu này đã quá hạn nhiều năm tuy nhiên Tổng Công ty bắt đầu trích lập dự phòng cho khoản phải thu này từ năm 2017 và số trích lập lũy kế đến 31/12/2019 là 5,5 tỷ đồng.

(3) Dự án Khu đô thị mới Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh do Công ty Licogi 2 thực hiện và đã bị Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh thu hồi theo quyết định số 4011/QD-UBND ngày 16/12/2015. Theo quyết định này, các chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng sẽ được bồi hoàn bởi chủ đầu tư mới là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Tân Thành với số tiền được xác định là 46.872.815.615 đồng và sẽ được thanh toán khi Tổng Công ty bàn giao toàn bộ các hồ sơ liên quan đến dự án và đối chiếu kinh phí đã đầu tư vào dự án. Giá trị còn phải thu hồi tính đến thời điểm 31/12/2019 là 1.082.374.751 đồng.

9 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 8	21.261.594.839	-	21.261.594.839	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Miền Bắc	15.662.726.396	-	15.662.726.396	-
- Công ty CP Xây lắp BĐS Điện lực dầu khí Việt Nam	12.572.632.461	-	12.572.632.461	-
- Ban điều hành công nghiệp tàu thủy Dung Quất	25.493.403.949	-	25.493.403.949	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Licogi 9.1	17.241.013.260	11.768.709.281	18.241.013.260	12.768.709.281
- Phải thu BQL Dự án KĐT Thịnh Liệt	56.104.248.572	1.117.630.995	56.934.490.382	1.947.872.805
- Các khoản phải thu được chuyển giao khi sáp nhập COMETCO vào Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi 2	27.423.400.314	-	27.423.400.314	-
- Các khoản khác	276.077.321.932	91.070.264.555	203.986.803.696	18.448.910.950
	451.836.341.723	**103.956.604.831**	**381.576.065.297**	**33.165.493.036**

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	9.578.467.600	-	17.095.699.842	-
Nguyên liệu, vật liệu	97.696.727.283	(6.488.049.338)	109.106.781.367	(3.358.256.805)
Công cụ, dụng cụ	6.186.543.628	-	6.563.868.501	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	477.948.207.519	(11.202.264.969)	518.056.576.867	(13.466.172.071)
Thành phẩm	78.128.974.842	(221.225.721)	81.971.181.875	(583.173.265)
Hàng hoá	160.695.000	-	1.395.479.583	-
	669.699.615.872	**(17.911.540.028)**	**734.189.588.035**	**(17.407.602.141)**

(*) Chi phí SXKD dở dang là chi phí phát sinh của các công trình đang trong quá trình xây dựng dở dang hoặc chi phí của các sản phẩm dở dang. Chi tiết như sau:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự án KĐTM C5	11.230.909.091	11.230.909.091
Dự án KĐTM Đồi T5	10.472.779.513	60.684.240.325
Dự án KĐTM Nam Ga Hạ Long	57.514.382.051	72.008.808.206
Công trình Trụ sở Công an TP HCM	25.232.122.536	25.232.122.536
Công trình Đường sắt đô thị Ba Son	12.783.441.365	12.775.661.365
Các công trình và sản phẩm dở dang khác	360.714.572.963	336.124.835.344
	477.948.207.519	**518.056.576.867**

11 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn là chi phí dở dang của các dự án công trình xây dựng, các dự án bất động sản của Tổng Công ty trong quá trình xây dựng mà có thời hạn thực hiện và luân chuyển trên 12 tháng. Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn trình bày theo các dự án như sau:

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Dự án KĐTM Thịnh Liệt (do Công ty Nhà ở và Đô thị Licogi thực hiện) (1)	978.846.683.283	978.846.683.283	981.057.030.676	981.057.030.676
Dự án Thủy điện Cẩm Thủy 2 (2)	4.589.571.314	4.589.571.314	4.589.571.314	4.589.571.314
	983.436.254.597	**983.436.254.597**	**985.646.601.990**	**985.646.601.990**

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Công trình xây dựng Trụ sở làm việc và văn phòng cho thuê tại Lô E7 đường Phạm Hùng (3)	9.671.801.536	9.671.801.536
- Chi phí đền bù hỗ trợ tư vấn đất nông nghiệp (4)	7.084.709.941	7.084.709.941
- Dự án mỏ đá Cà Ty	-	10.673.582.161
- Đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất nhôm định hình tại Nhà máy nhôm Đông Anh	525.721.714	20.876.736.542
- Chi phí xây dựng dở dang khác	1.627.056.583	2.222.311.272
	18.909.289.774	**50.529.141.452**

Ghi chú:

(1) Dự án đầu tư xây dựng khu đô thị mới Thịnh Liệt - Quận Hoàng Mai với quy mô 351.422 m2 có chức năng chính là các khu nhà ở đáp ứng cho số lượng dân khoảng 9.000 người, được nghiên cứu quy hoạch bao gồm: Biệt thự, nhà vườn; Nhà ở cao tầng; Công trình hỗn hợp; Công trình công cộng, Công trình công cộng đơn vị ở: thương mại dịch vụ, câu lạc bộ, đoàn thể, trụ sở hành chính; Trường học; Đường giao thông; Bãi đỗ xe; Cây xanh.
Dự án được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội ra quyết định cấp phép đầu tư xây dựng vào ngày 177/09/2007 cho Tổng Công ty Xây dựng và Phát triển Hạ tầng sau đó được chuyển giao lần lượt cho Tổng Công ty Licogi - CTCP và Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi.
Trong quá trình thi công, dự án được Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội phê duyệt chủ chương công tác đầu tư và phê duyệt tiến độ thực hiện dự án làm 2 giai đoạn:
- Giai đoạn 1 từ quý 2/2017 đến quý 4/2019: Giải phóng mặt bằng, đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật và một số cụm công trình nhà ở xã hội.
- Giai đoạn 2 từ quý 1/2020 đến quý 4/2021: Đầu tư xây dựng và kinh doanh các hạng mục còn lại.
Hiện nay, dự án đang trong quá trình triển khai giai đoạn 1- thực hiện công tác giải phóng mặt bằng.

(2) Đây là phần chi phí ban đầu để triển khai dự án, chưa có khối lượng thi công. Tổng Công ty đang trong quá trình chuyển giao chủ đầu tư mới là Công ty TNHH Thanh Bình (Thuyết minh số 21).

(3) Dự án đã được Sở Quy hoạch - Kiến trúc Hà Nội thông qua thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, phương án thiết kế công trình và có công văn giới thiệu địa điểm lô E6 - Phạm Hùng (8.450 m2) để Tổng Công ty thực hiện dự án vào ngày 03/01/2007.
Tổng Công ty - Công ty mẹ đã đặt cọc tiền đất số tiền 8.450.000.000 đồng với giá 1.000.000 đồng/m2 cho lô E6 - Phạm Hùng theo công văn số 2618/KH&ĐT-ĐT ngày 13/12/2006.
Ngày 10/08/2007, Sở Quy Hoạch - Kiến trúc Hà Nội đã điều chỉnh, bố trí lại vị trí xây dựng dự án từ lô E6 sang lô E7 (diện tích khoảng 6.500 m2) và được Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội chấp thuận về việc nghiên cứu lập dự án xây dựng trụ sở văn phòng tại khu đô thị mới Cầu Giấy theo công văn số 1987/QĐ - UBND ngày 11/11/2008.
Tới thời điểm hiện tại, dự án vẫn chưa tiếp tục được triển khai do các bên đầu tư cần phải điều chỉnh lại thiết kế và quy hoạch tổng thể, bổ sung một số chức năng. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang cố gắng thống nhất kế hoạch thực hiện để tiếp tục triển khai dự án.

(4) Bao gồm các khoản chi phí liên quan đến quá trình đền bù, giải phóng mặt bằng của lô đất khu 2 có diện tích 14.333 m2 tại xã Uy Nỗ, huyện Đông Anh. (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB 916065 do UBND Thành phố Hà Nội cấp. Trong đó: Chi phí đền bù, hỗ trợ tư vấn đất nông nghiệp 5.029.072.745 đồng, chi phí xây dựng san lấp mặt bằng 1.810.364.739 đồng và các chi phí khác 245.272.727 đồng). Tổng Công ty đang có chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng sang phân lô bán nền nhưng chưa được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	250.217.421.911	1.066.853.901.198	210.030.407.126	8.326.716.979	1.535.428.447.214
- Mua trong năm	1.876.300.162	7.028.402.693	3.022.444.544	36.500.000	11.963.647.399
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.452.966.310	26.966.219.447	-	-	36.419.185.757
- Thanh lý, nhượng bán	(40.740.000)	(20.068.162.737)	(11.430.870.721)	-	(31.539.773.458)
- Giảm khác (*)	(98.822.500)	-	-	-	(98.822.500)
Số dư cuối năm	**261.407.125.883**	**1.080.780.360.601**	**201.621.980.949**	**8.363.216.979**	**1.552.172.684.412**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	154.768.693.308	766.048.500.395	172.459.625.987	8.054.421.102	1.101.331.240.792
- Khấu hao trong năm	9.993.581.612	45.586.538.516	9.422.501.284	308.795.877	65.311.417.289
- Thanh lý, nhượng bán	(40.740.000)	(19.741.071.562)	(10.996.783.880)	-	(30.778.595.442)
- Giảm khác (*)	(65.874.134)	-	-	-	(65.874.134)
Số dư cuối năm	**164.655.660.786**	**791.893.967.349**	**170.885.343.391**	**8.363.216.979**	**1.135.798.188.505**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	95.448.728.603	300.805.400.803	37.570.781.139	272.295.877	434.097.206.422
Tại ngày cuối năm	**96.751.465.097**	**288.886.393.252**	**30.736.637.558**	-	**416.374.495.907**

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 112.541.548.333 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 658.106.050.646 đồng.

(*) Giảm khác là giá trị ngôi nhà số 56 đường Ngô Quyền bị thu hồi theo Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 12/08/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc thu hồi Quyết định cho thuê đất đối với Công ty Cổ phần LICOGI Quảng Ngãi.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	28.583.669.806	751.785.715	29.335.455.521
- Thanh lý, nhượng bán	-	(14.285.715)	(14.285.715)
Số dư cuối năm	**28.583.669.806**	**737.500.000**	**29.321.169.806**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.031.164.800	740.981.894	1.772.146.694
- Khấu hao trong năm	19.164.133	10.803.821	29.967.954
- Thanh lý, nhượng bán	-	(14.285.715)	(14.285.715)
Số dư cuối năm	**1.050.328.933**	**737.500.000**	**1.787.828.933**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	27.552.505.006	10.803.821	27.563.308.827
Tại ngày cuối năm	**27.533.340.873**	-	**27.533.340.873**

(*) Quyền sử dụng đất của Tổng Công ty bao gồm quyền sử dụng đất tại các Công ty Licogi 9, Công ty Licogi 2, Công ty Licogi Quảng Ngãi, Công ty Vật liệu Xây dựng Đông Anh và Công ty Licogi 10.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là hai căn hộ tại số 81/6 Võ Văn Ngân, Phường Linh Chiểu, Quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh được mua chờ tăng giá để bán với Nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 2.745.140.454 đồng và 81.837.700 đồng và Tổng Công ty dừng trích khấu hao đối với tài sản này từ năm 2015.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.552.981.070	2.722.593.677
	Chi phí đi vay	-	326.313.476
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.613.739.408	2.587.445.443
		4.166.720.478	**5.636.352.596**
b)	**Dài hạn**		
	Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	10.755.582.586	18.986.384.429
	Tiền thuê đất trả trước	5.954.113.080	4.721.917.094
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	9.631.724.526	6.178.137.763
	Chi phí trả trước dài hạn khác	13.042.125.426	11.072.407.159
		39.383.545.618	**40.958.846.445**

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP Licogi 13	80.360.997.405	(*)	84.778.239.701	(*)
Công ty CP Licogi 16	41.244.903.354	(*)	44.518.436.687	(*)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 18	25.403.729.985	(*)	25.403.729.985	(*)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 18.1	19.359.100.513	(*)	22.943.507.113	(*)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Hạ tầng và khai thác mỏ Tân Việt Bắc	17.200.052.752	(*)	17.118.834.082	(*)
Xí nghiệp khai thác và chế biến đá XNK An Giang	3.236.951.610	(*)	3.236.951.610	(*)
Công ty CP Sông Đà 7	10.995.665.990	(*)	11.795.665.990	(*)
Công ty TNHH 25/10	5.315.327.000	(*)	8.838.589.306	(*)
Phải trả các đối tượng khác	564.445.285.235	(*)	613.988.834.888	(*)
	767.562.013.844	**(*)**	**832.622.789.362**	**(*)**
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	1.432.899.716	**(*)**	**1.432.899.716**	**(*)**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)

(*) Khả năng trả nợ của Tổng Công ty phụ thuộc vào việc đàm phán với các nhà cung cấp về thời gian trả nợ cũng như nguồn tiền thu được trong tương lai. Do hệ số nợ của Tổng Công ty đang ở mức cao nên Tổng Công ty chưa xác định số có khả năng trả nợ cũng như nợ quá hạn thanh toán tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Khách hàng dự án Nam Ga Hạ Long	127.412.252.992	102.531.562.500
Khách hàng dự án Khu đô thị Đông Hưng Thái Bình	25.982.058.700	25.972.785.973
Khách hàng dự án đồi T5	6.012.170.322	18.793.405.120
Công ty TNHH MTV Xây dựng Lũng Lô (*)	30.707.123.540	30.707.123.540
Công ty Cổ phần Thủy điện Thiên Tân	18.417.250.785	16.290.763.038
Các đối tượng khác	106.224.469.821	96.914.410.564
	314.755.326.160	**291.210.050.735**

(*) Thông tin liên quan đến nội dung của khoản công nợ này được trình bày ở thuyết minh số 38- "Kiện tụng, tranh chấp pháp lý"

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	362.260.794	66.769.875.502	140.623.640.654	138.886.544.846	1.279.883.609	69.424.594.125
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.395.942.326	1.395.942.326	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	12.894.821.725	6.336.604.011	7.849.419.885	16.547.943	11.398.553.794
Thuế Thu nhập cá nhân	21.149.099	2.163.837.613	4.678.618.867	4.181.739.137	23.212.006	2.662.780.250
Thuế Tài nguyên	-	1.768.219.423	2.655.984.300	2.959.269.220	-	1.464.934.503
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	2.188.037.765	6.758.749.457	6.761.144.442	-	2.185.642.780
Thuế bảo vệ môi trường	-	108.534.200	350.957.990	391.189.890	-	68.302.300
Các loại thuế khác	-	-	1.422.158.936	89.160.369	29.607.193	1.362.605.760
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	379.381.589	81.562.913.321	7.585.713.070	2.343.722.972	-	86.425.521.830
	762.791.482	**167.456.239.549**	**171.808.369.611**	**164.858.133.087**	**1.349.250.751**	**174.992.935.342**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Chi phí phải trả ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	73.272.335.371	67.404.674.915
- Chi phí phải trả các công trình xây dựng lớn	73.699.357.261	59.466.597.222
+ *Dự án C8 mở rộng (Quảng Ninh)*	*1.988.581.502*	*3.000.111.502*
+ *Dự án C5-C8 (Quảng Ninh)*	*3.601.719.453*	*3.601.719.453*
+ *Dự án Đồi T5 (Quảng Ninh)*	*18.417.961.333*	*3.173.671.294*
+ *Dự án 20 Cộng hòa Hồ Chí Minh*	*6.823.705.099*	*6.823.705.099*
+ *Công trình thủy điện Đăkrinh*	*16.072.791.214*	*16.072.791.214*
+ *Công trình thủy điện Suối Chăn 2*	*26.794.598.660*	*26.794.598.660*
- Chi phí phải trả các công trình khác và các khoản khác	40.813.832.445	23.135.895.757
	187.785.525.077	**150.007.167.894**
b) Chi phí phải trả với bên liên quan	**17.325.713.416**	**3.701.579.446**
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)		

20 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước xuất khẩu lao động	2.959.834.580	2.103.806.149
	2.959.834.580	**2.103.806.149**

21 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	68.714.425	68.714.425
- Kinh phí công đoàn	5.978.029.835	5.276.668.688
- Bảo hiểm xã hội	49.485.582.240	43.524.574.949
- Bảo hiểm y tế	1.242.719.352	1.376.694.938
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.102.282.888	852.081.431
- Phải trả về cổ phần hoá	14.342.961.818	14.342.961.818
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	50.000.000
- Công ty TNHH Thanh Bình (1)	2.500.000.000	2.500.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	144.894.938.503	102.950.120.860
	219.615.229.061	**170.941.817.109**

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.461.834.001	1.030.000.000
- Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông (2)	60.000.000.000	60.000.000.000
- Phải trả lãi vay vốn hóa - Dự án KĐTM Thịnh Liệt (3)	-	87.498.564.715
- Công ty TNHH Đầu tư và tư vấn Hải Dương (4)	165.000.000.000	165.000.000.000
- Phải trả ông Nguyễn Đức Miêng	4.989.966.817	4.989.966.817
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.569.079.258	2.569.079.258
	234.020.880.076	**321.087.610.790**
c) Phải trả khác là các bên liên quan	**75.330.910.411**	**63.701.579.446**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)

(1) Đây là khoản tiền đặt cọc liên quan đến hoạt động chuyển nhượng Dự án Thủy điện Cẩm Thủy 2 với Tổng Công ty (đang được trình bày ở Thuyết minh số 11).

(2) Ngày 25/09/2014, Tổng Công ty - Công ty mẹ đã ký hợp đồng nguyên tắc hợp tác kinh doanh dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt với Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông, hiện là cổ đông lớn của Tổng Công ty - Công ty mẹ. Đây là khoản đặt cọc của Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông cho Tổng Công ty - Công ty mẹ để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt.

(3) Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và trước khi chuyển giao cho Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi, Tổng Công ty đã tiếp tục vốn hóa chi phí lãi vay vào dự án KĐTM Thịnh Liệt và ghi nhận đối ứng với khoản mục phải trả dài hạn khác số tiền là 87,498 tỷ đồng. Trong năm 2019, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh giảm đối với giá trị vốn hóa dự án này vào khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn (Dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt).

(4) Khoản tiền Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Hải Dương chuyển cho Tổng công ty - Công ty mẹ để bảo lãnh thực hiện hợp đồng liên quan đến thực hiện công tác giải phóng mặt bằng theo phụ lục hợp đồng số 18A/2017/HĐ-QLDA ngày 21/06/2017 ký kết giữa Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi và Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Hải Dương. Hiện nay, Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Hải Dương vẫn đang thực hiện các công việc như trong hợp đồng ký kết với Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi.

Các khoản phải trả quá hạn chưa thanh toán chủ yếu là các khoản phải trả về bảo hiểm người lao động và một số khoản khác. Do hệ số nợ của Tổng Công ty đang ở mức cao nên Tổng Công ty chưa xác định số có khả năng trả nợ cũng như nợ quá hạn thanh toán tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

22 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	**3.211.587.751**	**1.398.278.975**
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	560.019.743	677.419.379
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.651.568.008	720.859.596
	3.211.587.751	**1.398.278.975**
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	5.805.687.876	5.769.078.287
	5.805.687.876	**5.769.078.287**

23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	(Đã điều chỉnh)		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**1.530.224.452.667**	(*)	**2.191.096.257.695**	**2.119.688.760.209**	**1.601.631.950.153**	(*)
- Tổng Công ty Licogi- CTCP (Công ty mẹ) (1)	832.720.050.122	(*)	858.815.466.693	800.962.539.935	890.572.976.880	(*)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh (2)	31.388.126.632	(*)	208.256.645.483	168.953.981.820	70.690.790.295	(*)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (3)	344.970.460.785	(*)	798.111.123.197	886.753.058.593	256.328.525.389	(*)
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 (4)	82.708.466.698	(*)	117.870.875.695	119.262.465.995	81.316.876.398	(*)
- Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi (5)	24.045.031.825	(*)	47.870.510.781	39.881.994.117	32.033.548.489	(*)
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10 (6)	40.395.190.862	(*)	58.164.619.759	41.807.157.267	56.752.653.354	(*)
- Công ty Cổ phần Licogi 17 (7)	29.966.935.866	(*)	60.046.445.558	51.472.136.194	38.541.245.230	(*)
- Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi (8)	48.206.504.966	(*)	32.080.000.000	-	80.286.504.966	(*)
- Công ty Cổ phần Licogi 15 (9)	35.980.274.369	(*)	2.162.806.028	1.818.398.929	36.324.681.468	(*)
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20 (10)	52.959.025.596	(*)	2.519.290.026	4.856.820.415	50.621.495.207	(*)
- Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước (11)	6.884.384.946	(*)	5.198.474.475	3.920.206.944	8.162.652.477	(*)

23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	(Đã điều chỉnh)		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	**282.893.005.091**	(*)	**28.332.125.848**	**282.566.535.810**	**28.658.595.129**	-
- Tổng Công ty Licogi- CTCP (Công ty mẹ) (1)	261.096.902.302	(*)	13.435.067.196	259.717.414.313	14.814.555.185	(*)
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh (2)	1.960.000.000	(*)	1.176.119.881	1.960.000.000	1.176.119.881	(*)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh	3.977.829.332	(*)	8.246.709.055	5.353.924.040	6.870.614.347	(*)
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 (4)	4.115.200.000	(*)	-	4.115.200.000	-	(*)
- Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi (5)	3.788.076.000	(*)	2.876.924.000	3.465.000.000	3.200.000.000	(*)
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10 (6)	2.554.997.457	(*)	2.597.305.716	2.554.997.457	2.597.305.716	(*)
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20 (10)	5.400.000.000	(*)	-	5.400.000.000	-	(*)
	1.813.117.457.758	(*)	**2.219.428.383.543**	**2.402.255.296.019**	**1.630.290.545.282**	(*)

23 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	(Đã điều chỉnh)		Trong năm		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Tổng Công ty Licogi- CTCP (Công ty mẹ) (1)	284.467.811.814	(*)	270.210.000.000	259.717.414.313	294.960.397.501	(*)
- Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh (2)	4.163.107.548	(*)	1.176.119.881	3.541.484.288	1.797.743.141	(*)
- Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (3)	24.095.767.081	(*)	-	5.353.924.040	18.741.843.041	(*)
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 (4)	8.614.600.000	(*)	-	4.116.600.000	4.498.000.000	(*)
- Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi (5)	7.368.593.288	(*)	2.876.924.000	6.341.924.000	3.903.593.288	(*)
- Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10 (6)	12.139.071.796	(*)	2.597.305.716	8.334.412.509	6.401.965.003	(*)
- Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2 (8)	29.642.633.100	(*)	2.791.344.550	8.186.793.250	24.247.184.400	(*)
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20 (9)	15.007.000.000	(*)	-	2.700.000.000	12.307.000.000	(*)
		(*)				(*)
	385.498.584.627	(*)	**279.651.694.147**	**298.292.552.400**	**366.857.726.374**	(*)
		(*)				(*)
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(282.893.005.091)	(*)	(28.332.125.848)	(282.566.535.810)	(28.658.595.129)	(*)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**102.605.579.536**	(*)			**338.199.131.245**	(*)

(*) Do hệ số nợ của Tổng Công ty đang ở mức cao nên Tổng Công ty chưa xác định số có khả năng thanh toán cũng như nợ quá hạn thanh toán tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản các khoản vay được thuyết minh tại Phụ lục 01 và phụ lục 02 đính kèm báo cáo tài chính hợp nhất.

24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**900.000.000.000**	**117.558.651**	**(89.169.818.319)**	**67.747.616.740**	**2.083.295.470**	**(524.400.198.897)**	**95.002.639.618**	**451.381.093.263**
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	34.687.886.512	16.588.974.974	51.276.861.486
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	8.202.741.441	-	(11.681.009.641)	(15.395.650.045)	(18.873.918.245)
Công ty Licogi 10	-	-	-	-	-	*(45.253.858)*	*(181.586.282)*	*(226.840.140)*
Công ty VLXD Đông Anh	-	-	-	-	-	*(770.826.394)*	*(2.136.145.264)*	*(2.906.971.658)*
Công ty Cơ khí Đông Anh	-	-	-	*7.948.328.451*	-	*(7.948.328.451)*	*(10.170.900.000)*	*(10.170.900.000)*
Công ty Licogi 9	-	-	-	*254.412.990*	-	*(616.600.938)*	*(2.811.018.499)*	*(3.173.206.447)*
Công ty tư vấn Licogi	-	-	-	-	-	-	*(96.000.000)*	*(96.000.000)*
Công ty Licogi 2	-	-	-	-	-	*(2.300.000.000)*	-	*(2.300.000.000)*
Tăng khác	-	-	-	-	-	368.016.005	353.584.005	721.600.010
Số dư cuối năm trước	**900.000.000.000**	**117.558.651**	**(89.169.818.319)**	**75.950.358.181**	**2.083.295.470**	**(501.025.306.021)**	**96.549.548.552**	**484.505.636.514**
Số dư đầu năm nay	**900.000.000.000**	**117.558.651**	**(89.169.818.319)**	**75.950.358.181**	**2.083.295.470**	**(501.025.306.021)**	**96.549.548.552**	**484.505.636.514**
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(68.603.300.840)	4.591.421.476	(64.011.879.364)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	9.726.666.859	-	(23.209.755.195)	(14.575.437.617)	(28.058.525.953)
Công ty Licogi 10	-	-	-	-	-	*(3.159.683)*	*(2.315.154)*	*(5.474.837)*
Công ty VLXD Đông Anh	-	-	-	-	-	*(177.151.423)*	*(1.016.703.315)*	*(1.193.854.738)*
Công ty Cơ khí Đông Anh	-	-	-	*9.708.020.659*	-	*(20.660.976.418)*	*(10.668.280.067)*	*(21.621.235.826)*
Công ty Licogi 9	-	-	-	-	-	*(326.028.607)*	*(2.776.277.171)*	*(3.102.305.778)*
Công ty tư vấn Licogi	-	-	-	*18.646.200*	-	*(42.439.064)*	*(111.861.910)*	*(135.654.774)*
Công ty Licogi 2	-	-	-	-	-	*(2.000.000.000)*	-	*(2.000.000.000)*
Tăng/Giảm khác	-	-	-	-	-	60.109	(59.109)	1.000
Số dư cuối năm nay	**900.000.000.000**	**117.558.651**	**(89.169.818.319)**	**85.677.025.040**	**2.083.295.470**	**(592.838.301.947)**	**86.565.473.302**	**392.435.232.197**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC)	40,71%	366.406.910.000	40,71%	366.406.910.000
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất Động sản Khu Đông	35,00%	315.000.000.000	35,00%	315.000.000.000
Công ty TNHH Đầu tư Gia Cường	19,24%	173.128.880.000	19,24%	173.128.880.000
Vốn góp của các cổ đông khác	5,05%	45.464.210.000	5,05%	45.464.210.000
	100%	**900.000.000.000**	**100%**	**900.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	900.000.000.000	900.000.000.000
- *Vốn góp đầu năm*	*900.000.000.000*	*900.000.000.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*900.000.000.000*	*900.000.000.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	90.000.000	90.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	90.000.000	90.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*90.000.000*	*90.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	90.000.000	90.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*90.000.000*	*90.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	85.677.025.040	75.950.358.181
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	2.083.295.470	2.083.295.470
	87.760.320.510	**78.033.653.651**

25 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty ký các hợp đồng với Sở địa chính - Nhà đất Hà Nội theo hợp đồng thuê đất số 146-2003/ĐCNĐ-HĐTĐTN tại nhà G1, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm trụ sở làm việc và điều hành sản xuất trong 30 năm từ ngày 01/01/2003. Diện tích khu đất thuê là 1.928 m2. Theo các hợp đồng này, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, các đơn vị thành viên của Tổng Công ty ký các hợp đồng thuê đất để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Theo các hợp đồng này, các đơn vị thành viên phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà Nước.

26 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, kinh doanh vật liệu xây dựng	1.325.119.320.515	1.429.020.566.552
Doanh thu cung cấp dịch vụ	21.685.322.595	28.603.337.248
Doanh thu hợp đồng xây dựng	821.163.935.722	1.020.457.665.850
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	137.418.161.355	124.644.025.888
Doanh thu hoạt động khác	396.014.545	270.952.838
	2.305.782.754.732	**2.602.996.548.376**
Doanh thu đối với các bên liên quan	**87.272.727**	**1.155.915.455**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)

27 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	16.166.138	4.744.500
Hàng bán bị trả lại	-	633.864.747
Giảm giá hàng bán	446.033.080	240.395.799
	462.199.218	**879.005.046**

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, vật liệu xây dựng đã bán	1.198.012.486.238	1.292.429.855.493
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	17.710.282.402	21.561.119.613
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	765.367.482.933	929.068.171.564
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	112.004.023.231	84.447.129.096
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	503.937.887	(6.760.109.392)
Giá vốn của hoạt động khác	385.963.791	312.383.680
	2.093.984.176.482	**2.321.058.550.054**

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	7.986.630.565	2.449.823.269
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	6.398.204
Cổ tức, lợi nhuận được chia	83.732.493.188	132.821.080.663
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	81.742.664	253.089.682
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	152.910.101
Doanh thu hoạt động tài chính khác	37.500.000	1.378.226.778
	91.838.366.417	**137.061.528.697**
Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan	**83.550.132.517**	**129.556.509.663**

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 41)

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	117.605.820.164	109.385.952.427
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	597.921.553	1.333.003.545
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	19.753.117	91.220.038
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.796.397	-
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	(19.911.405.092)	1.610.838.423
Chi phí tài chính khác	900.638.950	11.000
	99.219.525.089	**112.421.025.433**

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.089.038.759	2.547.019.052
Chi phí nhân công	24.326.834.634	17.477.426.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.207.019.280	667.022.290
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.177.364.176	12.420.189.436
Chi phí khác bằng tiền	17.981.047.836	11.812.204.233
Chi phí bảo hành	352.630.443	677.419.379
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(68.409.711)	(2.099.967.715)
	55.065.525.417	**43.501.312.922**

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.172.857.103	15.865.696.738
Chi phí nhân công	103.669.835.272	105.314.278.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.717.757.443	12.056.017.331
Hoàn nhập dự phòng	(530.835.369)	(4.223.639.087)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.372.277.390	12.019.384.662
Chi phí khác bằng tiền	53.784.872.190	58.222.545.795
	180.186.764.029	**199.254.284.000**

33 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.452.466.806	4.144.288.518
Tiền phạt thu được	439.449.829	163.126.500
Thuế được giảm	-	81.650.940
Thu nhập từ chuyển nhượng Hợp đồng thuê đất (*)	5.181.818.182	-
Thu nhập khác	3.977.473.080	7.039.177.067
	19.051.207.897	**11.428.243.025**

(*) Khoản thu nhập từ chuyển nhượng hợp đồng thuê đất tại khu công nghiệp Hòa Cầm giữa Công ty Cổ phần Licogi 10 và đối tác

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	283.258.840	-
Các khoản bị phạt	16.967.482.129	10.144.460.578
Chi phí khấu hao tài sản cố định tạm thời không sử dụng	19.763.053.888	18.991.007.244
Chi phí khác	1.563.380.810	5.453.826.318
	38.577.175.667	**34.589.294.140**

35 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh	1.561.830.643	856.106.074
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi	-	4.546.187.145
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Tư vấn Licogi	5.838.888	63.520.165
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 9 (Licogi 9)	191.872.601	902.335.937
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Cơ giới và Xây lắp số 10 (Licogi 10)	67.790.779	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty CP Licogi 17	129.843.038	857.931.237
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2 (Licogi 2)	4.340.173.822	9.055.124.811
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi	39.254.240	10.650.485
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**6.336.604.011**	**16.291.855.854**

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(68.603.300.840)	34.687.886.512
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(68.603.300.840)	34.687.886.512
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	90.000.000	90.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(762)**	**385**

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	210.866.723.277	-	108.777.989.204	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.339.251.317.677	(338.062.903.860)	1.428.241.905.995	(348.410.572.261)
Các khoản cho vay	71.381.257.810	-	34.621.398.410	-
	1.621.499.298.764	**(338.062.903.860)**	**1.571.641.293.609**	**(348.410.572.261)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1.968.489.676.527	1.915.723.037.294
Phải trả người bán, phải trả khác	1.221.198.122.981	1.324.652.217.261
Chi phí phải trả	187.785.525.077	150.007.167.894
	3.377.473.324.585	**3.390.382.422.449**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	210.866.723.277	-	-	210.866.723.277
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.000.062.714.709	1.125.699.108	-	1.001.188.413.817
Các khoản cho vay	71.381.257.810	-	-	71.381.257.810
	1.282.310.695.796	**1.125.699.108**	**-**	**1.283.436.394.904**
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	108.777.989.204	-	-	108.777.989.204
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.078.722.634.626	1.108.699.108	-	1.079.831.333.734
Các khoản cho vay	34.621.398.410	-	-	34.621.398.410
	1.222.122.022.240	**1.108.699.108**	**-**	**1.223.230.721.348**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	1.630.290.545.282	338.199.131.245	-	1.968.489.676.527
Phải trả người bán, phải trả khác	987.177.242.905	234.020.880.076	-	1.221.198.122.981
Chi phí phải trả	187.785.525.077	-	-	187.785.525.077
	2.805.253.313.264	**572.220.011.321**	**-**	**3.377.473.324.585**
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	1.813.117.457.758	102.605.579.536	-	1.915.723.037.294
Phải trả người bán, phải trả khác	1.003.564.606.471	321.087.610.790	-	1.324.652.217.261
Chi phí phải trả	150.007.167.894	-	-	150.007.167.894
	2.966.689.232.123	**423.693.190.326**	**-**	**3.390.382.422.449**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . KIỆN TỤNG, TRANH CHẤP PHÁP LÝ

Trong năm 2013, Công ty TNHH MTV Xây dựng Lũng Lô ("Công ty Lũng Lô") đã khởi kiện Tổng Công ty liên quan đến khoản tiền mà Công ty Lũng Lô đã ứng trước cho Tổng Công ty để thực hiện dự án đê chắn sóng Nhà máy lọc dầu Dung Quất theo hợp đồng số 08.1/HĐKT - LCC-Licogi.

Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã có quyết định theo bản án số 101/2018/KDTM - PT ngày 14 tháng 08 năm 2018 về việc tranh chấp hợp đồng xây dựng, Tổng Công ty phải hoàn trả Công ty Lũng Lô 19.206.866.091 đồng tiền tạm ứng thừa và 12.656.798.538 đồng tiền lãi chậm trả. Ngày 23 tháng 01 năm 2019, Tổng Công ty có đơn đề nghị xem xét bản án theo thủ tục giám đốc thẩm và hoãn thi hành án. Đơn đề nghị đã được chấp thuận theo quyết định số 02/QĐ-CCTHADS ngày 30 tháng 01 năm 2019 của Chi Cục thi hành án dân sự quận Thanh Xuân và giấy biên nhận đơn đề nghị xem xét lại bản án kinh doanh thương mại của Tòa án nhân dân Thành phố Hà Nội ngày 25 tháng 04 năm 2019.
Tại ngày 31/12/2019, Tổng Công ty đang ghi nhận khoản phải trả cho Công ty Lũng Lô là 30.707.123.540 đồng. Tổng Công ty sẽ thực hiện điều chỉnh các khoản phải trả này vào Báo cáo tài chính khi có quyết định cuối cùng của tòa án.

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động Xây lắp	Hoạt động kinh doanh hàng hóa Vật liệu xây dựng	Hoạt động kinh doanh bất động sản và các hoạt động	Tổng cộng các bộ phận	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	821.163.935.722	1.324.657.121.297	159.499.498.495	2.305.320.555.514	2.305.320.555.514
Chi phí bộ phận trực tiếp	762.711.414.597	1.201.172.492.461	130.100.269.424	2.093.984.176.482	2.093.984.176.482
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**58.452.521.125**	**123.484.628.836**	**29.399.229.071**	**211.336.379.032**	**211.336.379.032**
Tổng chi phí mua TSCĐ	16.762.981.478	-	-	16.762.981.478	16.762.981.478
Tài sản bộ phận	1.227.070.312.308	1.979.443.271.705	238.341.080.164	3.444.854.664.177	3.444.854.664.177
Tài sản không phân bổ	-	-	-	923.537.791.385	923.537.791.385
Tổng tài sản	**1.227.070.312.308**	**1.979.443.271.705**	**238.341.080.164**	**4.368.392.455.562**	**4.368.392.455.562**
Nợ phải trả bộ phận	1.411.432.380.573	2.276.846.160.458	274.150.808.466	3.962.429.349.497	3.962.429.349.497
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	13.527.873.868	13.527.873.868
Tổng nợ phải trả	**1.411.432.380.573**	**2.276.846.160.458**	**274.150.808.466**	**3.975.957.223.365**	**3.975.957.223.365**

Theo khu vực địa lý

Tổng Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
Doanh thu		**87.272.727**	**1.155.915.455**
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Công ty liên kết	87.272.727	130.909.092
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	Công ty liên kết	-	1.025.006.363
Mua hàng hóa, dịch vụ		**4.545.454.544**	**7.253.476.212**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Đông Anh 8	Công ty liên kết	4.545.454.544	7.253.476.212
Thu lãi vay		**1.218.386.000**	**1.308.449.000**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây	Công ty liên kết	1.218.386.000	1.308.449.000
Cổ tức được nhận		**82.331.746.517**	**128.248.060.663**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	Công ty liên kết	5.375.000.000	1.914.116.947
Công ty TNHH Khu Công nghiệp Thăng Long	Công ty liên doanh	72.589.784.067	126.333.943.716
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Công ty liên kết	4.366.962.450	-
Góp vốn đầu tư		-	**28.328.596.000**
Công ty CP Thủy điện Bắc Hà	Công ty liên doanh	-	4.554.760.000
Công ty CP Licogi 14	Công ty liên doanh	-	23.773.836.000
Các khoản đi vay		**190.950.000.000**	**117.340.000.000**
Công ty TNHH Đầu tư kinh doanh và BĐS Khu Đông	Cổ đông lớn	190.950.000.000	117.340.000.000

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	Mối quan hệ	31/12/2019	01/01/2019
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**4.804.043.818**	**5.802.304.866**
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Công ty liên kết	4.804.043.818	5.802.304.866
Ứng trước cho nhà cung cấp		**3.695.789.577**	**3.695.789.577**
Công ty Cổ phần Licogi 19	Công ty liên kết	3.695.789.577	3.695.789.577
Phải thu về cho vay		**12.553.740.010**	**13.803.740.010**
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và VLXD Đông Anh 8	Công ty liên kết	12.553.740.010	13.803.740.010
Phải thu khác		**4.628.746.912**	**5.197.249.912**
Công ty Cổ phần Licogi 19	Công ty liên kết	4.337.712.455	4.337.712.455
Công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà	Công ty liên kết	457	242.006.457
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp và VLXD Đông Anh 8	Công ty liên kết	291.034.000	617.531.000
Phải trả người bán ngắn hạn		**1.432.899.716**	**1.432.899.716**
Công ty Cổ phần Licogi 14	Công ty liên kết	1.432.899.716	1.432.899.716
Chi phí phải trả		**17.325.713.416**	**3.701.579.446**
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khu Đông	Cổ đông lớn	17.325.713.416	3.701.579.446

Số dư tại ngày kết thúc năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Vay ngắn hạn		**308.290.000.000**	**117.340.000.000**
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khu Đông	Cổ đông lớn	308.290.000.000	117.340.000.000
Phải trả khác		**60.625.000.000**	**60.000.000.000**
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khu Đông	Cổ đông lớn	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bình Long	Công ty liên kết	625.000.000	-
Lãi vay phải trả		**14.705.910.411**	**3.701.579.446**
Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh BĐS Khu Đông	Cổ đông lớn	14.705.910.411	3.701.579.446

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	720.000.000	720.000.000
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.362.819.123	2.599.101.036

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 căn cứ trên kết quả làm việc của Kiểm toán Nhà nước tại các đơn vị thành viên của Tổng Công ty và quyết toán Cổ phần hóa của Tổng công ty. Theo đó, số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được điều chỉnh lại như sau:

	Mã số	Số liệu trên BCTC đã được kiểm toán năm VND	Số liệu điều chỉnh phân loại lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
a) Bảng Cân đối kế toán hợp nhất					
Phải thu ngắn hạn khác	136	335.770.091.816	335.775.094.089	5.002.273	(1)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(348.747.777.357)	(348.410.572.261)	337.205.096	(2)
Hàng tồn kho	141	735.172.438.723	734.189.588.035	(982.850.688)	(3)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	293.138.569.025	291.210.050.735	(1.928.518.290)	(3)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	165.788.856.091	167.456.239.549	1.667.383.458	(3,4)
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	155.136.598.412	150.007.167.894	(5.129.430.518)	(3)
Vốn khác của chủ sở hữu	414	10.121.718.651	117.558.651	(10.004.160.000)	(5)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	(99.173.978.319)	(89.169.818.319)	10.004.160.000	(5)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(505.733.367.514)	(501.025.306.021)	4.708.061.493	(4)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	96.507.688.014	96.549.548.552	41.860.538	(4)

	Mã số	Số liệu trên BCTC đã được kiểm toán năm trước VND	Số liệu điều chỉnh phân loại lại VND	Chênh lệch VND	Ghi chú
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.601.068.030.086	2.602.996.548.376	1.928.518.290	(3)
Giá vốn hàng bán	11	2.325.126.542.284	2.321.058.550.054	(4.067.992.230)	(2)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	199.363.932.269	199.254.284.000	(109.648.269)	(2)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	14.935.619.096	16.291.855.854	1.356.236.758	(4)
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	29.979.825.019	34.687.886.512	4.708.061.493	(4)
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62	16.547.114.436	16.588.974.974	41.860.538	(4)
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất					
Lợi nhuận trước thuế	01	60.617.826.919	66.723.985.708	6.106.158.789	(4)
Các khoản dự phòng	02	(10.779.771.937)	(10.442.566.841)	337.205.096	(2)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	86.000.619.026	85.995.616.753	(5.002.273)	(2)
Tăng, giảm hàng tồn kho	11	(110.620.684.158)	(109.637.833.470)	982.850.688	(3)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp	70	(207.413.278.231)	(214.834.490.531)	(7.421.212.300)	(4)

(1) Điều chỉnh bổ sung các khoản thuế phải nộp tại Công ty Licogi 2;

(2) Điều chỉnh dự phòng phải thu tại Công ty CP Cơ khí Đông Anh;

(3) Điều chỉnh doanh thu/giá vốn hoạt động xây lắp và hoạt động kinh doanh bất động sản tại Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi và Công ty Licogi 2;

(4) Ảnh hưởng của các điều chỉnh trên đến các chỉ tiêu còn lại.

Lê Thị Thanh Nội	**Nguyễn Anh Dũng**	**Phan Thanh Hải**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2020

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: đồng

Tên doanh nghiệp	STT	Tên Tổ chức cho vay	Lãi suất năm	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2019 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Tổng Công ty Licogi- CTCP (Công ty mẹ) (1)	1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm	9%/ năm	99.996.091.756	Bổ sung vốn lưu động	- Hợp đồng thế chấp số 01/2016/ĐS ngày 21/07/2016 và Phụ lục hợp đồng thế chấp số 01/2016/ĐS-PL01.2018 ngày 15/10/2018 (thế chấp máy móc thiết bị). - Hợp đồng cầm cố cổ phiếu 2018-02/HĐCC ký ngày 15/10/2018(thế chấp cổ phiếu Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 18 thuộc sở hữu của Tổng Công ty Licogi- CTCP
	2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	8,5%/ năm	35.735.347.050	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo là một số máy móc, thiết bị của Tổng Công ty và các chi nhánh phụ thuộc.
	3	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	9,5%/năm	11.800.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp bằng tài sản thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty
	4	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	9%/ năm	299.207.564.843	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Được đảm bảo bằng 10.009.700 cổ phiếu Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi và một số tài sản cố định khác
	5	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	8,5%/ năm	49.743.306.453	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh	- Hợp đồng cầm cố cổ phần số 1300 - LCP - 201900526, số 1300 - LCP - 201900527, số 1300 - LCP - 201900528 và số 1300 - LCP - 201900529 ngày 23 tháng 04 năm 2019. - Hợp đồng thế chấp tài sản số 1300 - LCP - 201900524 ngày 23 tháng 04 năm 2019 (thế chấp máy khoan cọc nhồi Nippon Sharyo).
	6	Tổng Công ty Sông Đà	20%/năm	16.315.763.516	Đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Bắc Hà	Được đảm bảo bằng cổ phần của một số đơn vị do Tổng Công ty nắm giữ.
	7	Vay huy động khác	9%/năm	55.274.903.262	Bổ sung vốn lưu động hoặc triển khai đầu tư các dự án xây dựng	Không có tài sản đảm bảo.

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: đồng

Tên doanh nghiệp	STT	Tên Tổ chức cho vay	Lãi suất năm	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2019 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Tổng Công ty Licogi- CTCP (Công ty mẹ) (1)	8	Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	14,5%/năm	85.000.000.000	Thanh toán nợ đến hạn ngân hàng và các khoản nợ đến hạn khác của Tổng Công ty - Công ty mẹ	Tài sản đảm bảo là 12.000.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh- Licogi.
	9	Công ty Cổ phần AZURA	14%/năm	217.500.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo là 28.650.727 cổ phiếu phổ thông được tự do chuyển nhượng và giao dịch do công ty Cổ phần Thủy điện Bắc Hà phát hành. Giá trị cổ phiếu thế chấp là 80.000.000.000 đồng.
	10	Ông Nguyễn Xuân Thắng	9%/năm	20.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản đảm bảo là 2.563.566 cổ phiếu thuộc sở hữu của Tổng Công ty - Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 (Licogi 9).
	11	Các hợp đồng vay giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khu Đông	8%- 10%/năm	270.210.000.000	Tín chấp	Tài sản đảm bảo là 8.000.000.000 cổ phiếu phổ thông được tự do chuyển nhượng và giao dịch do công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi phát hành.
	Tổng cộng			**1.160.782.976.880**		
Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh (2)	1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Đông Anh	Quy định cụ thể theo từng khế ước nhận	53.371.504.383	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở Thư tín dụng L/C	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
	2	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lương Sơn	8%/năm	4.150.136.535	Vay vốn lưu động phục vụ quá trình sản xuất tấm lợp fibroximang	Đảm bảo bằng tài sản của Tổng Công ty với tổng giá trị 5.800.000.000 đồng.
	3	Vay huy động vốn cá nhân và các đối tượng khác	Quy định cụ thể theo từng khế ước nhận	13.169.149.377	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
	Tổng cộng			**70.690.790.295**		

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: đồng

Tên doanh nghiệp	STT	Tên Tổ chức cho vay	Lãi suất năm	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2019 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (3)	1	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	Quy định cụ thể theo từng khế ước nhận	3.848.119.404	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng thế chấp quyền phải thu.
	2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	Quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	18.598.945.187	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C	Đảm bảo bằng tài sản theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết.
	3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương	Quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	102.075.570.663	Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không bao gồm phục vụ đầu tư các tài sản cố định	Theo các biện pháp bảo đảm và hợp đồng bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng.
	4	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Đông Anh	Quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	10.492.794.004	Phục vụ hoạt động sản xuất và kinh doanh sản phẩm nhôm, đúc cơ khí, kết cấu thép và giàn không gian	Thế chấp Động sản, Bất động sản, Hàng tồn kho luân chuyển chi tiết theo hợp đồng này.
	5	Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	67.171.576.000	Bổ sung vốn phục vụ cho nhu cầu dịch vụ thương mại	Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN 100481/MR và các bản sửa đổi của Công ty; Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho số VHN 100481/MS và các văn bản sửa đổi của Công ty.
	6	Ngân hàng TMCP Techcombank - Chi nhánh Chương Dương	Quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	54.141.520.131	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;	Bất động sản chi tiết theo hợp đồng bảo đảm giữa Ngân hàng và Công ty.
	Tổng cộng			**256.328.525.389**		

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: đồng

Tên doanh nghiệp	STT	Tên Tổ chức cho vay	Lãi suất năm	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2019 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 (4)	1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai	Áp dụng cho từng lần nhận nợ	30.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán phục vụ cho SX kinh doanh	Đảm bảo bằng tài sản theo các Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ được giao kết.
	2	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa	Áp dụng cho từng lần nhận nợ	49.969.296.398	Bổ sung vốn lưu động	Các tài sản theo các hợp đồng thế chấp tại ngân hàng và các văn bản sửa đổi bổ sung.
	3	Vay cá nhân	Áp dụng cho từng lần nhận nợ	1.347.580.000	Theo lãi suất bên vay của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt nam theo từng thời điểm	Không có tài sản đảm bảo.
	Tổng cộng			**81.316.876.398**		
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi (5)	1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Quảng Ngãi	Xác định theo từng Hợp đồng cụ thể	27.573.548.489	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C	Được đảm bảo bởi các Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất, quyền khai thác khoáng sản và tài sản hình thành trong tương lai.
	2	Vay huy động vốn cá nhân	11%/năm	4.460.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
	Tổng cộng			**32.033.548.489**		
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10 (6)	1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	Áp dụng cho từng lần nhận	25.664.229.686	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh	Tài sản đảm bảo là các hợp đồng thế chấp tài sản.
	2	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Nam Đà Nẵng	Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể	10.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động thực hiện Hợp đồng thi công xây dựng số 2809/2018/HĐ/NB-LICOGI10-RICOM	Quyền đòi nợ/Quyền được thanh toán từ sản lượng dở dang từ hợp đồng thi công xây dựng số 2809/2018/HĐ/NB-LICOGI10-RICOM ngày 28/09/2018 giữa Công ty cổ phần Nước Biêu và Liên danh Công ty Cổ phần Licogi 10 và Công ty TNHH MTV Xây dựng Ricom.
	3	Vay huy động vốn cá nhân	8,5%/năm	21.088.423.668	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
	Tổng cộng			**56.752.653.354**		

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: đồng

Tên doanh nghiệp	STT	Tên Tổ chức cho vay	Lãi suất năm	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2019 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Licogi 17 (7)	1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bắc Hải Dương	Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể	23.914.345.131	Bổ sung vốn lưu động	Các máy móc thiết bị, phương tiện vận tải thuộc sở hữu của Tổng Công ty và tài sản khác thuộc bên thứ ba.
	2	Vay huy động vốn cá nhân	1,16%/năm	14.626.900.099	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
	Tổng cộng			**38.541.245.230**		
Công ty TNHH MTV Nhà ở và Đô thị Licogi (8)	1	Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Khu Đông	8-10%/ năm	38.080.000.000	Thực hiện các hoạt động để triển khai dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt	Không có tài sản đảm bảo.
	2	Công ty TNHH Kinh doanh Bất động sản MIK HOME	10%/ năm	40.092.357.966	Thực hiện các hoạt động để triển khai dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt và mua 11 căn hộ chung cư tại Dự án Khu nhà ở cao tầng, văn phòng làm việc và nhà ở thấp tầng tại Thịnh Liệt.	Không có tài sản đảm bảo.
	3	Vay huy động vốn cá nhân	10 - 12%/ năm	2.114.147.000	Thực hiện các hoạt động để triển khai dự án Khu đô thị mới Thịnh Liệt	Không có tài sản đảm bảo.
	Tổng cộng			**80.286.504.966**		
Công ty Cổ phần Licogi 15 (9)	1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Đô	Áp dụng cho từng lần nhận	20.702.759.000	Bổ sung vốn lưu động	Hợp đồng thế chấp tài sản.
	2	Vay huy động vốn cá nhân	Áp dụng cho từng lần nhận	15.621.922.468	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
	Tổng cộng			**36.324.681.468**		

Phụ lục 01: Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

Đơn vị tính: đồng

Tên doanh nghiệp	STT	Tên Tổ chức cho vay	Lãi suất năm	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2019 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20 (10)	1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	8,5%/năm	17.866.295.510	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thi công công trình, xử lý nền móng	Các tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty theo từng Hợp đồng thế chấp cụ thể với Ngân hàng.
	2	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ	Quy định tại từng văn bản nhận Nợ	32.755.199.697	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ sản xuất kinh doanh	Các tài sản thuộc quyền sở hữu của công ty theo từng hợp đồng thế chấp cụ thể với ngân hàng.
	Tổng cộng			**50.621.495.207**		
Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước (11)	1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	4.900.956.630	Bổ sung vốn lưu động	Tín chấp
	2	Công ty Cổ phần Năng lượng Bắc Hà	16%/năm	1.750.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Tài sản thế chấp
	3	Vay huy động vốn cá nhân	9% - 9,5%/năm	1.511.695.847	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
	Tổng cộng			**8.162.652.477**		

Phụ lục 02: Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: đồng

Tên doanh nghiệp	STT	Tên Tổ chức cho vay	Lãi suất năm	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2019 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Tổng Công ty Licogi-CTCP (Công ty mẹ) (1)	1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	Thả nổi	24.750.397.501	Mua sắm tài sản	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự được hình thành trong tương lai; số dư tiền gửi từ hoạt động sản xuất kinh doanh bằng VNĐ và ngoại tệ tại Ngân hàng và các TCTD khác; doanh thu chuyển về tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng.
	2	Các hợp đồng vay giữa Tổng Công ty và Công ty TNHH Đầu tư và kinh doanh bất động sản Khu Đông	8%- 10%/năm	270.210.000.000	Phục vụ dự án khu đô thị mới Thịnh Liệt	Tín chấp
	Tổng cộng			**294.960.397.501**		
Công ty CP Đầu tư Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đông Anh (2)	1	Ngân hàng TMCP Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Huyện Lương Sơn	Thả nổi	27.314.558	Mua xe đầu kéo HOWO và Sơ mi rơ mooc 13m	Được đảm bảo theo hợp đồng số 10/2015.
	2	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	Thả nổi	4.172.923	Mua xe ô tô phục vụ mục đích đi lại	Được đảm bảo bởi 1 xe ô tô pickup, 05 chỗ ngồi, nhãn hiệu MITSUBISHI, màu xám, sản xuất năm 2014 và các tài sản đảm bảo khác cho toàn bộ nghĩa vụ nợ.
	3	Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội	Thả nổi	1.766.255.660	Đầu tư nâng cấp cải tạo dây chuyền sản xuất tấm lợp AC số 01 giai đoạn 1 tại xí nghiệp tấm lợp AC Đông Anh, Hà Nội	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
	Tổng cộng			**1.797.743.141**		

Phụ lục 02: Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: đồng

Tên doanh nghiệp	STT	Tên Tổ chức cho vay	Lãi suất năm	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2019 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (3)	1	Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đông Anh	Quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	4.079.488.002	Thanh toán các chi phí hợp lý cho Dự án Đầu tư dây chuyền làm khuôn đúc phụ tùng bằng công nghệ Alphaset công suất 2.000 tấn/năm	Đảm bảo bằng tài sản theo các Hợp đồng theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm được giao kết.
	2	Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đông Anh	Quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	12.044.355.039	Thanh toán các chi phí hợp lý đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất nhôm định hình tại Nhà máy Nhôm Đông Anh - Giai đoạn 1	Đảm bảo bằng tài sản theo các Hợp đồng theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm được giao kết, trong đó có Hợp đồng bảo đảm số 18/2018/HĐBĐ/NHCT144-CKDA ngày 11/05/2018.
	3	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương	Quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ	2.618.000.000	Đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư nâng cao năng lực thiết bị gia công chế tạo giàn không gian năm 2015	Bảo đảm bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai từ vốn tự có của Công ty và từ vốn vay Ngân hàng.
	Tổng cộng			**18.741.843.041**		

Phụ lục 02: Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: đồng

Tên doanh nghiệp	STT	Tên Tổ chức cho vay	Lãi suất năm	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2019 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 9 (4)	1	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa	Lãi suất được tính 10,6% trong 6 tháng đầu tiên từ khi giải ngân và được điều chỉnh 6 tháng 1 lần	3.075.000.000	Đầu tư nhà máy trộn bê tông tươi công suất 250m3/h và trạm trộn đá dăm cấp phối 100m3/h	Được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của 04 xe trộn bê tông HOWO/SINOTRUK dung tích bồn trộn 10m3 với giá trị thế chấp là 4.560 triệu đồng.
	2	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	7,60%	1.423.000.000	Thanh toán tiền mua xe ô tô con Mercedes-Benz E300 AMG mới 100% theo Hợp đồng bán hàng số 534/2017/HĐBH ngày 11/10/2017	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay với tổng giá trị tài sản tạm tính 2.580.000.000 đồng.
	Tổng cộng			**4.498.000.000**		
Công ty Cổ phần Licogi Quảng Ngãi (5)	1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ngãi	Thả nổi	3.903.593.288	Tài trợ dự án đầu tư hệ thống dàn giáo, đá đỡ phục vụ thi công và khai thác mỏ núi đá Cà Ty, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có của dự án hệ thống dàn giáo, đá đỡ phục vụ thi công và quyền khai thác, khoáng sản số 02/2015/711559/HĐBD ngày 01/10/2015.
	Tổng cộng			**3.903.593.288**		

Phụ lục 02: Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn

Đơn vị tính: đồng

Tên doanh nghiệp	STT	Tên Tổ chức cho vay	Lãi suất năm	Số dư nợ gốc vay đến 31/12/2019 (VND)	Mục đích vay	Phương thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Cơ giới và Xây lắp số 10 (6)	1	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Đà Nẵng	Quy định tại từng văn bản nhận Nợ	6.401.965.003	Đầu tư xây dựng nhà xưởng sản xuất, mua máy móc thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ hoạt động xây lắp	Bảo đảm bằng các máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.
	Tổng cộng			**6.401.965.003**		
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Xây dựng Licogi số 2 (8)	1	Vay huy động vốn cá nhân	Theo lãi suất TG có kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hạ Long	24.247.184.400	Triển khai đầu tư dự án xây dựng tòa nhà Văn phòng và căn hộ tại lô CT7 - Khu đô thị Thịnh Liệt	Quyền mua căn hộ tại dự án.
	Tổng cộng			**24.247.184.400**		
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Nền móng và Xây dựng 20 (9)	1	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Hà Nội	9,5%/năm	10.800.000.000	Đầu tư 02 dây chuyền máy khoan cọc nhồi phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;	Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
	2	Vay huy động vốn cá nhân	Áp dụng theo lãi suất của Ngân hàng BIDV	1.507.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Không có tài sản đảm bảo.
	Tổng cộng			**12.307.000.000**		
Tổng cộng				**342.107.328.873**		